

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2019/HS-ST**
Ngày 12/6/2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Huy

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Biều.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Ngọc Khải, ông Lê Văn Nguyên và ông Vũ Văn Chiêm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Hải - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Mạnh Long và ông Mai Văn Tuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 12 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 06/2019/HSST ngày 14 tháng 01 năm 2019; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/HSST-QĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Văn T** (tên gọi khác: K), sinh năm 1964 tại Hưng Yên; Nơi cư trú: thôn H T, xã L H, huyện V L, tỉnh Hưng Yên; Nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc Công ty cổ phần gạch ốp lát VM; Trình độ văn hóa: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn K1 (đã chết) và con bà Vũ Thị N (đã chết); có vợ là Đỗ Thị O, sinh năm 1970 và có 04 con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Chưa. Bị bắt tạm giam từ ngày 06/4/2017 đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hưng Yên. Có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Phạm Văn H - Văn phòng Luật sư Tâm Đức, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (Địa chỉ VPLS: Số 62, Cửa Bắc, quận Ba Đình, Hà Nội); có mặt.

- Bị hại:

+ Ông Đỗ Đăng H1, sinh năm 1958; Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần gạch ốp lát VM. Nơi ĐKKHKT: thôn BM, xã L H, huyện V L, tỉnh Hưng Yên. Nơi ở: Chợ C (thôn H T), xã L H, huyện V L, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

+ Ông Dương Quang H2, sinh năm 1967; Nguyên Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần gạch ốp lát VM, nay giữ chức Giám đốc Công ty cổ phần NPG

Hung Yên. Địa chỉ nơi ở: Khu tập thể VBvTv, Tổ 6, phường ĐT, quận BTL, Hà Nội. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Công ty cổ phần NPG Hung Yên, do ông Dương Quang H2- Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật. Địa chỉ công ty: thôn N, xã LĐ, huyện V L, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1958 (nguyên TGD C.ty MKD, nay là C.ty CP NPG Hung Yên); HKTT: Số 5, tổ 56, phường PM, ĐĐ, Hà Nội (nay là số nhà 32, ngõ 120, đường TT, Hà Nội); Nơi ở: Phòng 161 nhà C, chung cư V 1, số 289A KDTiến, Hà Nội. Có mặt.

+ Bà Đỗ Thị O, sinh năm 1970 (nguyên Giám đốc C.ty TNHH TM Hồng Tiến); trú tại: thôn H T, xã L H, huyện V L, Hưng Yên. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1985 (nguyên thủ quỹ C.ty CP gạch ốp lát VM); trú tại: thôn H T, xã L H, huyện V L, Hưng Yên. Có mặt.

+ Bà Vũ Thị UD, sinh năm 1981 (nguyên kế toán trưởng C.ty CP gạch ốp lát VM); trú tại: thôn AL, xã TT, V L, Hưng Yên. Có mặt.

+ Bà Đỗ Thị P, sinh năm 1988 (nguyên kế toán C.ty CP gạch ốp lát VM); trú tại: thôn H T, xã L H, V L, Hưng Yên. Có mặt.

+ Bà Trần Thị N, sinh năm 1988 (nguyên kế toán C.ty CP gạch ốp lát VM); trú tại: thôn ĐK, xã LĐ, V L, Hưng Yên. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1985 (nguyên thủ quỹ C.ty gạch ốp lát VM); trú tại: 528 đường TĐ, P. KB, Tp BN, Bắc Ninh. Có mặt.

+ Bà Đỗ Thị H5, sinh năm 1981 (nguyên kế toán trưởng C.ty CP gạch ốp lát VM); trú tại: thôn H T, xã L H, V L, Hưng Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dương Quang H2, ông Đỗ Đăng H1 và Công ty cổ phần NPG Hung Yên: Luật sư Nguyễn Thị Hằng N2, Luật sư Nguyễn Thị Phương L và Luật sư Trần Thị N3 đều thuộc Văn phòng Luật sư HN – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (Đ/c VPLS: Số 433, KM, quận BD, Hà Nội). Có mặt luật sư N2 và luật sư N3; vắng mặt luật sư L.

- Người làm chứng:

+ Ông Phạm Trọng S, sinh năm 1958 (Giám đốc DNTN ST); trú tại: Tổ 7, P. Tân Long, T.p TN, tỉnh TN. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1968 (Giám đốc C.ty TNHH TL); trú tại: Số 18, NCT, KĐT HV, phường LV, T.p ND, tỉnh ND. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Minh H6, sinh năm 1974 (Giám đốc Công ty TNHH TM&XD MH); Địa chỉ công ty: đường BT, Khu KL, phường VC, thành phố BN, tỉnh BN; địa chỉ nơi ở của bà H6: Tổ dân phố TC, phường XP, quận NTL Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị H7, sinh năm 1979 (Chủ Cửa hàng HT); trú tại: Tiểu khu Phú Mỹ, thị trấn PX, huyện PX, Hà Nội. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984 (nguyên nhân viên kế toán C.ty CP gạch ốp lát VM). Trú tại: thôn ĐK, xã LĐ, huyện V L, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Huyền T2, sinh năm 1989; trú tại: số 43/188/3, tổ dân phố LC, phường ĐM, NTL, Hà Nội. Có mặt.

+ Bà Đỗ Thị Kiều V, sinh năm 1984 (kế toán công ty MKD); địa chỉ: xã PĐP, huyện MH, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

+ Bà Trương Thị KD, sinh năm 1984 (nguyên nhân viên C.ty TNHH TM Hồng Tiến); trú tại: thị trấn BYN, MH, Hưng Yên. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Hoài T3, sinh năm 1986 (thủ quỹ công ty TNHH TM Hồng Tiến); trú tại: thôn H T, xã L H, huyện V L, Hưng Yên. Vắng mặt.

+ Ông Hoàng Văn M - Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Agribank) chi nhánh V L; địa chỉ: thị trấn NQ, huyện V L, tỉnh Hưng Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Cao Thị P1 – Trưởng phòng kế toán, Agribank chi nhánh V L, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Quyết T4 –Phòng kinh doanh, Agribank chi nhánh V L, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

Những người làm chứng theo yêu cầu của bị cáo và người bào chữa:

+ Ông Phạm Bách T8 - Nguyên Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần MKD Hưng Yên; trú tại: Tầng 6, Tòa nhà DF, đường LVL, P. NC, quận TX, Hà Nội. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T5 (có mặt); bà Nguyễn Thị T6 (có mặt); ông Trần Giang N3 (vắng mặt); ông Nguyễn Mạnh H8 (vắng mặt); bà Đỗ Thị S1 (vắng mặt); ông Trần Văn D1 (có mặt); ông Nguyễn Văn T7 (vắng mặt); đều là nhân viên Công ty cổ phần MKD Hưng Yên; địa chỉ: thôn Ngọc, xã LĐ, huyện V L, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty CP gạch ốp lát VM (viết tắt là Công ty VM) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000173 ngày 06/6/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Công ty kinh doanh 06 ngành nghề, ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất gạch ốp lát; vốn điều lệ 27.000.000.000 đồng, trong đó: ông Đỗ Đăng H1 sở hữu 11.000 cổ phần chiếm 40,74% vốn điều lệ; ông Dương Quang H2 sở hữu 5.001 cổ phần chiếm 18,53% vốn điều lệ và Nguyễn

Văn T, sở hữu 10.999 cổ phần chiếm 40,73% vốn điều lệ. Người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Văn T, Giám đốc từ ngày 06/6/2006 đến 28/11/2007, Tổng Giám đốc từ ngày 29/11/2007 đến 30/6/2010.

Ngày 01/7/2010, Hội đồng quản trị Công ty VM tăng vốn điều lệ từ 27.000.000.000 đồng lên 68.000.000.000 đồng, đồng thời thống nhất chuyển nhượng cổ phần cho Công ty CP Kỹ thương TH. Sau khi chuyển nhượng cổ phần, ngày 02/7/2010 Công ty VM thay đổi đăng ký kinh doanh và người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn H3, Tổng giám đốc. Ngày 08/8/2011, Công ty VM đổi tên thành Công ty CP MKD. Ngày 12/10/2017, Công MKD đổi tên thành Công ty NPG Hưng Yên. Người đại diện theo pháp luật là ông Dương Quang H2, chức vụ: Giám đốc.

Năm 2013, bà Đỗ Thị O (vợ Nguyễn Văn Tiến) khởi kiện Công ty MKD ra Tòa án nhân dân huyện V L, tỉnh Hưng Yên, đòi tiền cho vay theo Hợp đồng vay tiền số 10/2008/HĐVT ngày 01/7/2008 được ký kết giữa bà Đỗ Thị O với Công ty VM do Nguyễn Văn T, Tổng giám đốc đại diện. Sau khi bị khởi kiện, ông Nguyễn Văn H3, Tổng giám đốc Công ty MKD tiến hành rà soát các tài liệu, chứng từ, sổ sách kế toán của Công ty VM bàn giao, phát hiện trong thời gian từ tháng 8/2008 đến 30/6/2010, Nguyễn Văn T đã lợi dụng chức vụ Tổng giám đốc Công ty VM, chỉ đạo một số nhân viên ký khống các chứng từ trong hoạt động thu chi, hoàn thiện chứng từ sổ sách kế toán; lập khống các chứng từ về việc Công ty VM vay tiền của bà Đỗ Thị O để chiếm đoạt tiền của công ty nên đã làm đơn tố cáo hành vi của Nguyễn Văn T. Ngày 28/12/2015, ông Đỗ Đăng H1, ông Dương Quang H2 có đơn tố cáo gửi Bộ Công an đề nghị xử lý Nguyễn Văn T cùng các đối tượng liên quan theo quy định của pháp luật. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã tiến hành điều tra kết quả như sau:

1. Hành vi bỏ ngoài sổ sách kế toán chiếm đoạt 102.976.124 đồng, thông qua hoạt động bán hàng cho Doanh nghiệp tư nhân ST.

Ngày 11/8/2008, Nguyễn Văn T ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 03 với Doanh nghiệp tư nhân ST (sau đây viết tắt là Doanh nghiệp ST), nội dung: Công ty VM bán cho Doanh nghiệp ST các sản phẩm gạch men với sản lượng tối thiểu 15.000 hộp/tháng.

Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 9/2008 đến tháng 12/2009, Công ty VM bán cho Doanh nghiệp ST 20.613 hộp gạch, trị giá 849.104.133 đồng được thể hiện trên 18 hóa đơn GTGT. Doanh nghiệp ST đã thanh toán bằng tiền mặt cho Công ty VM số tiền là 907.340.000 đồng, trong đó: Đặt cọc tiền mua hàng 120.000.000 đồng theo Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008 do Nguyễn Văn T ký mục Thủ trưởng đơn vị, bà Nguyễn Thị N1 ký mục thủ quỹ và chuyển khoản 07 lần với tổng số tiền 787.340.000 đồng. Đến nay Công ty VM còn nợ 58.235.867 đồng. Doanh nghiệp ST cung cấp toàn bộ chứng từ thể hiện việc mua gạch của Công ty VM (BL 3251 - 3318).

Xác minh tại Công ty MKD (nay là Công ty NPG Hưng Yên) thể hiện: Ngày 02/12/2009, Công ty VM xuất Phiếu thu số 125, thu tiền bán hàng của

Doanh nghiệp ST số tiền 17.023.876 đồng (BL 2530). Sổ quỹ tiền mặt năm 2008 của Công ty VM không thể hiện số tiền 120.000.000 đồng theo Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008. Việc thu tiền của Công ty ST chỉ thể hiện trên sổ quỹ tiền mặt năm 2009 của Công ty VM với số tiền 17.023.876 đồng theo Phiếu thu số 125 ngày 02/12/2009 (BL 594).

Kết luận giám định số 4885 ngày 21/11/2017 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận: Chữ ký Nguyễn Văn T và hình dấu của Công ty VM trên Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2018 là của Nguyễn Văn T và Công ty VM (BL 1551 - 1553).

Nguyễn Văn T khai: Toàn bộ chứng từ thể hiện Công ty VM bán gạch cho Doanh nghiệp ST, Nguyễn Văn T đã bàn giao cho Công ty MKD. Đối với số tiền 120.000.000 đồng thu của Doanh nghiệp ST theo Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008, Nguyễn Văn T cho rằng bà Nguyễn Thị N1 là người thu số tiền trên nhưng không nộp vào quỹ công ty. T không thừa nhận đã chiếm đoạt số tiền trên (BL 4691 - 4692; 9044 - 9046).

Bà Nguyễn Thị N1, nguyên thủ quỹ Công ty VM khai: Đã trực tiếp thu số tiền 120.000.000 đồng của Doanh nghiệp ST theo Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008, đã nộp vào quỹ công ty và đã hạch toán đầy đủ vào sổ quỹ tiền mặt của công ty. Khi nghỉ việc tại Công ty VM bà N1 đã bàn giao đầy đủ chứng từ, sổ sách kế toán cho Nguyễn Văn T. Bà N1 xác nhận, sổ quỹ tiền mặt năm 2008, năm 2009 của Công ty VM do Cơ quan điều tra thu thập không thể hiện số tiền trên và không phải là sổ quỹ do bà N1 lập (BL 9915 - 9918; 9964 - 9971).

Căn cứ vào kết quả điều tra đủ căn cứ kết luận: Nguyễn Văn T là người ký tại mục giám đốc trên Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008 nên phải biết Công ty VM có thu số tiền 120.000.000 đồng của Doanh nghiệp ST. Đồng thời, sổ quỹ tiền mặt năm 2009 của Công ty VM được lập lại sau thời điểm Công ty VM chuyển nhượng cổ phần có thể hiện thu của Doanh nghiệp tư nhân ST số tiền 17.023.876 đồng theo Phiếu thu số PT125 ngày 02/12/2009. Như vậy, khi có nguồn tiền 120.000.000 đồng thu của Doanh nghiệp ST, Nguyễn Văn T đã không hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo thuế trong năm 2008 mà thực hiện việc lập Phiếu thu số PT 125 ngày 02/12/2009 bỏ ngoài sổ sách số tiền 102.976.124 đồng. Sau khi chuyển nhượng cổ phần, Nguyễn Văn T đã lập lại sổ quỹ tiền mặt năm 2009, chiếm đoạt số tiền 102.976.124 đồng.

2. Hành vi bỏ ngoài sổ sách, lập khống phiếu chi chiếm đoạt 1.080.940.957 đồng, thông qua hoạt động bán hàng cho Công ty TNHH TL.

Ngày 15/8/2008, Công ty VM do Nguyễn Văn T là đại diện ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 7 với Công ty TNHH TL (viết tắt là Công ty TL), nội dung: Công ty VM bán cho Công ty TL các sản phẩm gạch men với sản lượng tối thiểu 15.000 hộp/tháng.

Kết quả điều tra xác định: từ ngày 17/8/2008 đến ngày 07/01/2009, Công ty VM bán cho Công ty TL 27.600 hộp gạch, trị giá là 1.352.815.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TL đã

trả lại cho Công ty VM số gạch không đảm bảo chất lượng 1.644 hộp, trị giá 78.866.000 đồng. Tổng số tiền Công ty TL đã thanh toán cho Công ty VM là 1.207.800.000 đồng, trong đó: trả tiền mặt 457.800.000 đồng, chuyển khoản 750.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, ông Nguyễn Văn L1, Giám đốc Công ty TL cung cấp toàn bộ bản gốc các chứng từ thể hiện việc mua gạch của Công ty VM, gồm: Phiếu thu số PT14 ngày 15/8/2008, đặt cọc tiền hàng 300.000.000 đồng; Phiếu thu số PT018 ngày 17/8/2008, đặt tiền mua hàng 20.000.000 đồng; Phiếu thu số PT064 ngày 24/11/2008, nộp tiền hàng 50.000.000 đồng; Phiếu thu số PT019 ngày 06/12/2008, nộp tiền hàng 19.000.000 đồng; Phiếu thu số PT0080 ngày 22/12/2008, nộp tiền hàng 24.000.000 đồng; Phiếu thu không số ngày 24/12/2008, nộp tiền hàng 20.000.000 đồng; Phiếu thu số PT093 ngày 28/12/2008, nộp tiền hàng 24.800.000 đồng; 03 chứng từ thể hiện hàng trả lại và 02 bản đối chiếu công nợ tháng 8, 9 năm 2008 của Công ty VM (BL 2577 - 2633).

Ông Nguyễn Văn L1 khai: Công ty TL trực tiếp mua gạch của Công ty VM theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 7 ngày 15/8/2008. Tổng số gạch mà Công ty TL đã mua của Công ty VM thể hiện trên các chứng từ có tổng giá trị 1.352.815.000 đồng. Tổng số lượng gạch mà Công ty TL trả lại cho Công ty VM có giá trị 78.866.000 đồng. Công ty TL đã thanh toán cho Công ty VM tổng số tiền 1.207.800.000 đồng, trong đó: trả tiền mặt 457.800.000 đồng, chuyển khoản 09 lần với số tiền 750.000.000 đồng (BL 2685 - 2708).

Xác minh tại Công ty MKD: Sổ sách kế toán báo cáo thuế và sổ quỹ tiền mặt năm 2008, 2009 của Công ty VM thể hiện, Công ty VM bán cho Công ty TL chỉ có 2.999 hộp gạch, trị giá 126.859.043 đồng. Công ty VM xuất 03 Hóa đơn GTGT, gồm: Hóa đơn GTGT số 0090207 ngày 28/12/2008, thể hiện Công ty VM bán cho Công ty TL 420 hộp gạch trị giá 18.060.042 đồng; Hóa đơn GTGT số 0053567 ngày 31/10/2009, thể hiện Công ty VM bán cho Công ty TL 204 hộp gạch trị giá 8.823.000 đồng; Hóa đơn GTGT số 0053566 ngày 31/10/2009, thể hiện Công ty VM bán cho Công ty TL 2.375 hộp gạch trị giá 99.976.001 đồng; tổng cộng tiền hàng là 126.859.043đ. Trong thời gian từ ngày 28/8/2008 đến ngày 01/02/2009, Công ty TL thanh toán tiền mua hàng cho Công ty VM bằng chuyển khoản 09 lần số tiền 750.000.000 đồng. Công ty VM trả lại tiền cho Công ty TL, do hàng không đạt chất lượng số tiền 631.939.958 đồng theo Phiếu chi số PC655 ngày 31/12/2008. Sổ tổng hợp phải thu của khách hàng năm 2009 và sổ cái tài khoản năm 2010 của Công ty VM thể hiện, Công ty TL còn nợ Công ty VM 8.799.001 đồng (BL 2535 - 2552; 529a; 2554).

Ông Nguyễn Văn L1 trình bày, Công ty TL không nhận số tiền 631.939.958 đồng như thể hiện tại Phiếu chi số 655 ngày 31/12/2008 của Công ty VM. Đồng thời, Công ty TL cũng không có ai tên là Phạm T Luân như chữ ký trong mục người nhận tiền trong phiếu chi số 655 ngày 31/12/2008.

Kết luận giám định số 4885 ngày 21/11/2017 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận: Chữ ký Nguyễn Văn T và hình dấu của Công ty VM trên

các Hợp đồng mua bán, Phiếu thu, Bảng đối chiếu công nợ, Phiếu chi thể hiện việc mua bán hàng hóa giữa Công ty VM và Công ty TL là của Nguyễn Văn T và Công ty VM (BL 1551 - 1553).

Quá trình điều tra, ban đầu Nguyễn Văn T khai, trong năm 2008, 2009 Công ty VM thu số tiền 750.000.000 đồng do Công ty TL thanh toán bằng chuyển khoản, tuy nhiên năm 2008, Công ty VM chỉ bán cho Công ty TL 420 hộp gạch trị giá 18.060.042 đồng thể hiện trên hóa đơn GTGT số 0090207 ngày 28/12/2008. Kết thúc năm 2008, hai công ty đối chiếu công nợ, xác định Công ty VM còn nợ Công ty TL 631.939.958 đồng nên Nguyễn Văn T đã ký Phiếu chi số PC655 ngày 31/12/2008, trả lại cho Công ty TL số tiền 631.939.958 đồng. Năm 2009, Công ty TL mua tổng số 2.579 hộp gạch với số tiền 108.799.001 đồng theo 02 hóa đơn GTGT số 0053566 và số 0053567 cùng ngày 31/11/2009 nhưng chỉ thanh toán 100.000.000 đồng, do vậy Công ty TL còn nợ 8.799.001 đồng. Sau đó, Nguyễn Văn T thay đổi lời khai, xác định: Công ty TL mua hàng của Công ty VM thông qua Cửa hàng HT. Số tiền 1.080.940.957 đồng Công ty VM thu của Công ty TL không xuất hóa đơn, Nguyễn Văn T là người trực tiếp cầm tiền trả lại cho Cửa hàng HT, sau đó gộp lại thu của Cửa hàng HT 1.080.940.957 đồng theo 02 hóa đơn GTGT số 0065581 ngày 30/6/2010 với số tiền 1.218.609.016 đồng và Hóa đơn GTGT số 0065585 ngày 30/6/2010 với số tiền 604.257.212 đồng. Toàn bộ chứng từ thể hiện việc bán hàng cho Công ty TL đã được bàn giao cho Công ty MKD theo Biên bản bàn giao ngày 25/6/2012. Đồng thời, Nguyễn Văn T xác định bà Nguyễn Thị N1 là thủ quỹ đã thu số tiền số tiền 457.800.000 đồng của Công ty TL nhưng chưa nộp vào công ty, yêu cầu bà N1 nộp lại tiền và sổ giao nhận số tiền trên (BL 4354-4367; 4530 - 4531; 9044 - 9046).

Xác minh tại Cửa hàng HT xác định: Cửa hàng HT do bà Vũ Thị Hương làm chủ hộ kinh doanh cá thể có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 4-VM/HĐMBHH/2008 ngày 09/8/2008 với Công ty VM. Từ năm 2008 đến năm 2010, Cửa hàng HT mua của Công ty VM hàng hóa là gạch tương đương số tiền khoảng 2.000.000.000 đồng. Toàn bộ chứng từ thể hiện việc mua bán hiện bà H7 không còn lưu giữ. Bà H7 khẳng định không biết gì đối với Hóa đơn GTGT số 0065581 ngày 30/6/2010 kèm theo Phiếu thu số 066 ngày 30/6/2010 thể hiện Công ty VM bán gạch cho Cửa hàng HT số tiền 1.218.609.016 đồng và Hóa đơn GTGT số 0065585 ngày 30/6/2010 kèm theo Phiếu thu số 067 ngày 30/6/2010 thể hiện Công ty VM bán gạch cho cửa hàng HT số tiền 604.257.212 đồng; chữ ký trên các hóa đơn, phiếu thu tiền không phải chữ ký của bà H7 hay bất kỳ nhân viên nào khác của cửa hàng. Cửa hàng HT mua hàng trực tiếp với Công ty VM và không thông qua đơn vị thứ ba nào (BL 6921 - 6923; 9873 - 9875; 9878 - 9880).

Kết luận giám định số 5621/C54-P6 ngày 03/01/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Trong máy tính ASUS cá nhân của Nguyễn Văn T có lưu giữ nhiều bản đối chiếu công nợ mua bán gạch của Công ty VM với các tổ chức cá nhân, trong đó có bản đối chiếu công nợ năm 2009 giữa Công ty VM và Cửa hàng HT, thể hiện: Tổng giá trị hợp đồng mua bán từ 01/01/2009 đến

31/10/2009 là 1.758.165.351 đồng; tổng số tiền thanh toán là 1.863.563.000 đồng (BL 1563 - 1565; 1614).

Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu điều tra đủ căn cứ kết luận: Việc mua bán gạch giữa Công ty VM với Công ty TL, Cửa hàng HT độc lập. Chứng từ kế toán, sổ quỹ tiền mặt, sổ phải thu khách hàng của Công ty VM trong giai đoạn từ năm 2007 đến ngày 30/6/2010 được lập lại nên việc Nguyễn Văn T khai nhận là không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, có đủ cơ sở xác định khi có nguồn tiền 1.207.800.000 đồng do Công ty TL thanh toán, Nguyễn Văn T chỉ thực hiện xuất 03 hóa đơn GTGT với tổng số tiền 126.859.043 đồng và bỏ ngoài sổ sách số tiền 1.080.940.957 đồng. Sau khi chuyển nhượng cổ phần, T đã lập lại chứng từ kế toán gồm: Phiếu chi số 655 ngày 31/12/2008 và sổ quỹ tiền mặt, sổ phải thu của khách hàng nhằm hợp thức hóa, chiếm đoạt số tiền 1.080.940.957 đồng.

3. Hành vi bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt 837.533.090 đồng, thông qua hoạt động bán hàng cho Công ty MH.

Ngày 05/9/2008, Công ty VM do Nguyễn Văn T đại diện ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 12 với Cửa hàng vật liệu xây dựng MH (nay là Công ty MH), nội dung: Công ty VM bán cho Cửa hàng MH các sản phẩm gạch men với sản lượng tối thiểu 15.000 hộp/tháng. Thực hiện hợp đồng này, từ ngày 17/9/2008 đến ngày 10/10/2009, Công ty VM bán gạch cho Cửa hàng MH 18.104 hộp gạch trị giá 807.558.002 đồng. Công ty MH đã thanh toán bằng tiền mặt cho Công ty VM 807.750.000 thể hiện bằng 27 phiếu thu. Công ty MH được hưởng khuyến mại 43.883.000 đồng theo 07 phiếu khác của Công ty VM. Công ty VM còn nợ Công ty MH 43.882.998đ.

Bà Nguyễn Thị Minh H6, Giám đốc Công ty MH cung cấp cho Cơ quan điều tra toàn bộ các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc mua bán gạch với Công ty VM bao gồm: Hợp đồng mua bán hàng hóa số 12 ngày 05/9/2008; 27 phiếu thu của Công ty VM thu tiền hàng của Công ty MH từ ngày 17/9/2008 đến ngày 10/10/2009; các phiếu báo giá, hóa đơn bán hàng, phiếu giao hàng, sổ chi tiết phải thu và biên bản đối chiếu công nợ; 01 hóa đơn GTGT số 0019164 ngày 04/10/2008. Đồng thời xác nhận, Công ty MH mua gạch của Công ty VM theo hợp đồng đã ký kết. Tổng số lượng gạch Công ty MH đã mua trong thời gian từ tháng 9/2008 đến tháng 10/2009 là 18.104 hộp, trị giá 807.558.002 đồng. Công ty MH đã thanh toán cho Công ty VM số tiền là 807.750.000 đồng được thể hiện trên 27 phiếu thu tiền và được hưởng khuyến mại 43.883.000 đồng theo 07 phiếu thu khác do Công ty VM xuất. Do vậy, tổng số tiền Công ty MH đã thanh toán là 851.633.000 đồng. Quá trình mua bán, Công ty VM chỉ xuất duy nhất 01 hóa đơn số 0019164 cho Cửa hàng MH với giá trị 14.099.910 đồng. Việc mua bán và thanh toán tiền giữa hai bên đã được đối chiếu bằng các biên bản đối chiếu công nợ có xác nhận của Nguyễn Văn T, Tổng giám đốc Công ty VM (BL 2762 - 2919).

Kết luận giám định số 4885 ngày 21/11/2017 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận: Chữ ký Nguyễn Văn T và hình dấu của Công ty VM trên các Hợp đồng mua bán, Phiếu thu, Bảng đối chiếu công nợ thể hiện việc mua

bán hàng hóa giữa Công ty VM và Công ty MH là của Nguyễn Văn T và Công ty VM (BL 1551 - 1553).

Xác minh tại Công ty MKD thể hiện: Công ty VM chỉ xuất 01 hóa đơn GTGT ngày 04/10/2008 cho Công ty MH với tổng số lượng 300 hộp gạch có trị giá 14.099.910 đồng (đã bao gồm thuế VAT), theo Phiếu thu số PT028 ngày 04/10/2008 và được thể hiện trên sổ quỹ tiền mặt của Công ty VM năm 2008 (BL 2491 - 2497; 2513 - 2515).

Quá trình điều tra, ban đầu Nguyễn Văn T khai: Công ty VM có thu tiền của Công ty MH trong hoạt động mua bán gạch, nhưng bỏ ngoài sổ sách số tiền 837.533.090 đồng. Sau đó, Nguyễn Văn T không thừa nhận bỏ ngoài sổ sách và chiếm đoạt số tiền trên với lý do khi bán hàng cho Cửa hàng MH, nhân viên Công ty VM không trình T để xuất hóa đơn GTGT. Do bị mất chứng từ nên đã viết nhầm hóa đơn mang tên cửa hàng HT ngày 30/6/2010 với số tiền hơn 1.200.000.000 đồng, trong đó có số lượng gạch men của Công ty MH mua có trị giá 793.640.090 đồng. Đồng thời cho rằng bà Nguyễn Thị N1 đã thu tiền bán hàng của Công ty MH nhưng chưa nộp vào quỹ của công ty (BL 4641 - 4645; 9044 - 9046).

Xác minh tại Cửa hàng HT xác định: Từ năm 2008 đến năm 2010, Cửa hàng HT có mua của Công ty VM hàng hóa là gạch tương đương số tiền khoảng 2.000.000.000 đồng. Việc mua bán thể hiện trên các chứng từ nội bộ và bà Vũ Thị H7, chủ Cửa hàng HT đã thanh toán đủ số tiền mua gạch cho Công ty VM (BL 6921 - 6923; 9873 - 9875; 9878 - 9880).

Đối với việc Nguyễn Văn T khai bà Nguyễn Thị N1, thủ quỹ Công ty VM là người trực tiếp thu tiền bán hàng của Doanh nghiệp ST nhưng đã không nộp vào quỹ công ty là không có căn cứ.

Căn cứ tài liệu điều tra thấy: Việc Nguyễn Văn T khai nhận do nhầm lẫn đã viết nhầm hóa đơn GTGT cho Cửa hàng HT là không có căn cứ vì, thực tế Công ty VM có bán hàng cho Cửa hàng HT từ năm 2008 đến năm 2010 với số tiền khoảng gần 2.000.000.000 đồng nhưng không xuất hóa đơn GTGT theo từng lần mua hàng nên việc Nguyễn Văn T chỉ đạo Nguyễn Thị T1 lập 02 Hóa đơn GTGT số 0065581 ngày 30/6/2010, Hóa đơn GTGT số 0065585 ngày 30/6/2010 thể hiện bán gạch cho Cửa hàng HT là hợp thức số lượng gạch đã bán cho Cửa hàng HT, không liên quan đến hoạt động mua gạch của Công ty MH. Mặt khác, tài liệu điều tra xác định toàn bộ sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty VM phát sinh từ năm 2007 đến ngày 30/6/2010 do Nguyễn Văn T lập lại để hợp thức hóa số tiền thu của các công ty, doanh nghiệp. Do vậy, có đủ cơ sở xác định khi có nguồn tiền 807.750.000 đồng thu của Công ty MH và nguồn tiền 43.883.000 đồng Công ty MH được hưởng khuyến mại, Nguyễn Văn T đã chỉ đạo các nhân viên của công ty lập duy nhất 01 hóa đơn GTGT thể hiện bán hàng cho Công ty MH với số tiền 14.099.910 đồng và bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền 837.533.090 đồng. Sau khi chuyển nhượng cổ phần công ty, Nguyễn Văn T đã thực hiện việc lập lại sổ quỹ tiền mặt để hợp thức hóa, chiếm đoạt số tiền 837.533.090 đồng.

4. Hành vi chiếm đoạt 2.020.000.000 đồng, thông qua hoạt động chi thưởng không.

Sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty VM trong giai đoạn từ năm 2007 đến ngày 30/6/2010 do Nguyễn Văn T bàn giao cho Công ty MKD thể hiện, có 17 phiếu chi tiền thưởng từ tháng 02/2008 đến tháng 12/2009 với tổng số tiền 2.020.000.000 đồng; trong đó, 14 Phiếu chi ký người nhận tiền tên H7 hoặc Vũ Thị H7, số tiền 1.640.000.000 đồng; 01 Phiếu chi ký người nhận tiền là Vũ Lâm, số tiền là 100.000.000 đồng; 01 Phiếu chi ký người nhận tiền là Phạm Hưng, số tiền là 180.000.000 đồng và 01 Phiếu chi ký tên người nhận tiền là T, số tiền 100.000.000 đồng. Nội dung là chi thưởng cho cán bộ nhân viên. Trên 17 phiếu chi tiền thưởng Nguyễn Văn T ký tại mục Giám đốc; bà Vũ Thị UD ký mục phụ trách kế toán; ông Nguyễn Văn H4, ký mục thủ quỹ (BL 504 - 520).

Kết luận giám định số 4885/C54-P5 ngày 21/11/2017 của Viện khoa học hình sự, Bộ Công an, kết luận: Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T trên 17 Phiếu chi tiền thưởng với chữ ký của Nguyễn Văn T trên mẫu so sánh do cùng một người ký ra; Hình dấu trên 17 Phiếu chi tiền thưởng không phải là hình dấu của Công ty VM, các hình dấu trên 17 Phiếu chi tiền thưởng được tạo bằng phương pháp in phun màu (BL 1551 - 1553).

Tiến hành xác minh tại Công ty MKD xác định: Trong năm 2008, 2009 không có nhân viên của công ty được chi tiền thưởng như nội dung thể hiện trên các phiếu chi. Không có quyết định chi thưởng, chứng từ, danh sách của nhân viên được nhận tiền thưởng năm 2008, 2009 (BL 1888 - 1891).

Bà Vũ Thị UD, nguyên kế toán công ty VM khai nhận: Sau thời điểm Công ty VM chuyển nhượng cổ phần, Nguyễn Văn T có đề nghị bà Duyên ký hoàn thiện các sổ sách, chứng từ của Công ty VM. Trong đó, bà Duyên ký mục phụ trách kế toán trên 17 phiếu chi thưởng năm 2008, 2009 do Nguyễn Văn T lập với tổng số tiền 2.020.000.000 đồng. Đồng thời, bà Duyên xác định các phiếu chi thưởng được lập lại sau ngày 01/7/2010 và không có việc chi thưởng theo nội dung ghi trên phiếu (BL 5177 - 5179).

Bà Đỗ Thị P, nguyên nhân viên kế toán Công ty VM khai nhận: Theo chỉ đạo của Nguyễn Văn T, Đỗ Thị P đã lập 17 phiếu chi thưởng với tổng số tiền 2.020.000.000 đồng và không nhớ các phiếu chi thưởng được lập trong thời gian nào (BL 6062 - 6066).

Ông Nguyễn Văn H4, nguyên thủ quỹ Công ty VM khai nhận: Ông H4 trực tiếp đưa cho Nguyễn Văn T 2.020.000.000 đồng tương ứng với 17 phiếu chi tiền thưởng năm 2008, 2009 và ký vào mục thủ quỹ theo chỉ đạo của Nguyễn Văn T, đồng thời không biết có hay không có việc chi thưởng (BL 4683 - 4689).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Văn T thừa nhận là người trực tiếp nhận số tiền 2.020.000.000 đồng theo 17 phiếu chi tiền thưởng năm 2008, 2009 và không chi thưởng cho cán bộ nhân viên. Số tiền này, Nguyễn Văn T đã sử dụng chi cho đoàn chuyên gia Trung Quốc; chi phí cho hơn 150 nhân viên của Công

ty trong năm 2008, 2009; chi tiền lương, tiếp khách của bản thân và các chi phí khác. Toàn bộ việc chi phí đều có chứng từ và đã bàn giao cho Công ty MKD.

Căn cứ kết quả điều tra xác định: Không có tài liệu, chứng từ thể hiện Công ty VM chi thưởng theo 17 phiếu chi thưởng năm 2008, 2009. Các phiếu chi thưởng trên và sổ quỹ tiền mặt năm 2008, 2009 xác định được lập lại sau khi Công ty VM chuyển nhượng cổ phần. Việc chi phí cho chuyên gia Trung Quốc và chi khác theo lời khai của Nguyễn Văn T không đúng nội dung chi theo 17 phiếu chi thưởng và thuộc hoạt động chi khác của công ty. Do vậy, có đủ cơ sở xác định Nguyễn Văn T là người trực tiếp sử dụng tiền 2.020.000.000 đồng của Công ty VM, sau khi chuyển nhượng cổ phần, đã thực hiện hành vi lập không các phiếu chi thưởng, lập lại sổ quỹ tiền mặt thể hiện hạch toán các phiếu chi thưởng trên để chiếm đoạt.

5. Hành vi lập 02 phiếu chi chiếm đoạt số tiền 900.000.000 đồng thông qua việc chi tiền nộp vào tài khoản của Công ty VM mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh V L (sau đây viết tắt là Ngân hàng Agribank - CN V L).

Tại sổ quỹ tiền mặt và chứng từ kế toán của Công ty VM năm 2009 do Nguyễn Văn T bàn giao cho Công ty MKD thể hiện: Ngày 19/01/2009, Công ty VM nộp vào tài khoản công ty tại Ngân hàng Agribank - CN V L số tiền 500.000.000 đồng theo Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009; Ngày 03/7/2009, Công ty VM nộp vào tài khoản công ty tại Ngân hàng Agribank - CN V L số tiền 400.000.000 đồng theo PC302 ngày 03/7/2009.

5.1. Hành vi lập Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009, chi 500.000.000 đồng nộp vào tài khoản công ty tại Ngân hàng Agribank - CN V L.

Kết quả điều tra xác định:

- Xác minh tại Ngân hàng Agribank - CN V L: Từ ngày 05/01/2009 đến ngày 02/7/2009, không có chứng từ thể hiện Công ty VM nộp số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty VM tại ngân hàng. Trong ngày 19/01/2009, Ngân hàng Agribank - CN V L giải ngân cho Công ty Hồng Tiến vay 1.000.000.000 đồng. Công ty Hồng Tiến lĩnh tiền mặt 500.000.000 đồng và bà Đỗ Thị O, Giám đốc ký ủy nhiệm chi chuyển khoản vào tài khoản của Công ty VM 500.000.000 đồng, nội dung trả tiền mua hàng. Ngày 20/01/2009, Công ty VM rút số tiền trên (BL 617 - 660).

- Bà Vũ Thị UD, nguyên kế toán Công ty VM khai nhận: Sau thời điểm Công ty VM chuyển nhượng cổ phần, Nguyễn Văn T có đề nghị bà Duyên ký hoàn thiện các sổ sách, chứng từ của Công ty VM. Nguyễn Văn T tự in Phiếu chi số PC 038 ngày 19/01/2009, nội dung chi 500.000.000 đồng để nộp vào tài khoản công ty, đề nghị bà Duyên ký vào mục phụ trách kế toán và hạch toán trên sổ quỹ tiền mặt năm 2009. Bà Duyên khẳng định, ngày 19/01/2009, Công ty VM không nộp 500.000.000 đồng vào tài khoản tại ngân hàng (BL 5174 - 5176).

- Ông Nguyễn Văn H4, nguyên thủ quỹ Công ty VM khai nhận: H4 là người ký vào mục thủ quỹ trên Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009, đồng thời xác định đưa cho Nguyễn Văn T số tiền 500.000.000 đồng và không biết T sử dụng như thế nào (BL 4683 - 4689).

- Kết luận giám định số 4885/C54-P5 ngày 21/11/2017 kết luận: Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T trên Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009 là chữ của Nguyễn Văn T (BL 1551 - 1553).

- Bà Đỗ Thị O, Giám đốc Công ty Hồng Tiến khai nhận: Toàn bộ việc mua bán gạch với Công ty VM đã được thể hiện trên các Hóa đơn GTGT được thanh toán đầy đủ, hiện không còn dư nợ. Hiện, không nhớ khoản tiền 500.000.000 đồng chuyển khoản cho Công ty VM như thế nào (BL 8954 - 8957).

- Quá trình điều tra, ban đầu Nguyễn Văn T khai nhận là người trực tiếp nhận số tiền 500.000.000 đồng và đã nộp vào tài khoản của công ty mở tại Ngân hàng Agribank - CN V L. Sau đó, Nguyễn Văn T thay đổi lời khai, xác định là người trực tiếp nhận số tiền 500.000.000 đồng nhưng không nộp vào tài khoản của Công ty VM theo nội dung Phiếu chi số PC38 ngày 19/01/2009. Số tiền trên, Nguyễn Văn T sử dụng 360.000.000 đồng mua dụng cụ, công cụ theo phiếu nhập kho ngày 30/6/2010; còn 140.000.000 đồng sử dụng vào mục đích cá nhân. Ngày 18/01/2018, Nguyễn Văn T có đơn xin khắc phục hậu quả số tiền 140.000.000 đồng. Ngày 05/02/2018, bà Đỗ Thị O, vợ Nguyễn Văn T nộp 140.000.000 đồng khắc phục hậu quả. Đến nay, Nguyễn Văn T không thừa nhận chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng và khai nhận: Ngày 19/01/2009, Công ty Hồng Tiến chuyển khoản 500.000.000 đồng để mua lô gạch men của Công ty VM. Do lô gạch không đảm bảo chất lượng cho nên Công ty Hồng Tiến không mua nữa. Nguyễn Văn T đã trả cho Công ty Hồng Tiến 500.000.000 đồng (trả tiền mặt cho bà Đỗ Thị O, không có chứng từ chứng minh) và ngày 20/01/2009 đã rút số tiền 500.000.000 đồng (số tiền do Công ty Hồng Tiến chuyển khoản ngày 19/01/2009) từ ngân hàng về nhập quỹ công ty bù vào số tiền đã nhận, đồng thời khai nhận trong năm 2009 Công ty VM không bán cho Công ty Hồng Tiến bất kỳ lô hàng nào bằng giá trị 500.000.000 đồng (BL 4412 - 4414; 4647 - 4648).

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu được nêu trên có đủ cơ sở khẳng định: Ngày 19/01/2009, Công ty VM không có khoản tiền 500.000.000 đồng nộp vào tài khoản của công ty tại Ngân hàng Agribank - CN V L. Số tiền 500.000.000 đồng có trong tài khoản của Công ty VM là do Công ty Hồng Tiến chuyển khoản để thanh toán tiền hàng. Không có tài liệu, chứng cứ xác định Nguyễn Văn T đã trả cho Công ty Hồng Tiến số tiền 500.000.000 đồng trong ngày 19/01/2009, nên lời khai của Nguyễn Văn T không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định, trong thời gian điều hành hoạt động, quản lý tài chính của Công ty VM, Nguyễn Văn T là người nhận số tiền 500.000.000 đồng của Công ty VM. Sau khi chuyển nhượng cổ phần, đã lập Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009 để hợp thức hóa, chiếm đoạt số tiền trên.

5.2. Hành vi lập Phiếu chi số PC032 ngày 03/7/2009, chi 400.000.000 đồng nộp vào tài khoản công ty tại Ngân hàng Agribank - CN V L.

Xác minh, thu thập tại Ngân hàng Agribank - CN V L xác định: Công ty VM không nộp số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản trong ngày 03/7/2009. Nguồn tiền 400.000.000 đồng trong tài khoản của Công ty VM ngày 03/7/2009 là số tiền Công ty VM được thụ hưởng của Công ty Hồng Tiến thanh toán trả tiền mua hàng do bà Nguyễn Thị Hoài T3, thủ quỹ Công ty Hồng Tiến nộp tiền mặt 400.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty VM để trả tiền hàng thể hiện tại Phiếu nộp tiền ngày 02/7/2009. Việc Phiếu nộp tiền ghi ngày 02/7/2009 là do phía người nộp tiền nhầm ngày. Công ty VM đã sử dụng số tiền trên để thanh toán các khoản nợ của Công ty VM tại Ngân hàng theo các chứng từ thu nợ số 2405-LRP200807699 và số 2405-RP200911014. Chứng từ giao dịch do ngân hàng cung cấp cho Cơ quan điều tra thể hiện, ngày 03/7/2009 Công ty VM được thụ hưởng số tiền 400.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Hoài T3 nộp (BL 759 - 779; 9449 - 9455).

Ông Nguyễn Văn H4, nguyên thủ quỹ Công ty VM khai nhận: H4 là người ký vào mục thủ quỹ trên Phiếu chi số PC032 ngày 03/7/2009, đồng thời xác định đưa cho Nguyễn Văn T số tiền 400.000.000 đồng và không biết T sử dụng như thế nào (BL 4683 - 4689).

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn T khai nhận: Nguyễn Văn T là người trực tiếp nhận số tiền 400.000.000 đồng và đã nộp vào tài khoản của công ty tại Ngân hàng Agribank - CN V L, thể hiện trên sổ phụ của ngân hàng. Không thừa nhận chiếm đoạt số tiền trên. Tuy nhiên, căn cứ theo kết quả xác minh tại ngân hàng xác định, số tiền 400.000.000 đồng được thể hiện trên chứng từ giao dịch và sổ phụ của ngân hàng, Công ty VM được thụ hưởng số tiền 400.000.000 đồng là từ Công ty Hồng Tiến thanh toán tiền hàng, do bà Nguyễn Thị Hoài T3 nộp ngày 03/7/2009. Do vậy, có cơ sở xác định Nguyễn Văn T là người nhận số tiền 400.000.000 đồng của Công ty VM theo Phiếu chi số PC302 ngày 03/7/2009, nhưng không nộp vào tài khoản công ty, chiếm đoạt số tiền trên.

Tóm lại, trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến tháng 6/2010, lợi dụng tín nhiệm của các thành viên trong Hội đồng quản trị trong việc giao điều hành và quản lý tài chính công ty, Nguyễn Văn T, Tổng giám đốc Công ty VM đã bỏ ngoài sổ sách các nguồn thu của Doanh nghiệp ST, Công ty TL, Công ty MH từ việc bán hàng theo hợp đồng và sử dụng tiền thu được trong hoạt động kinh doanh của công ty với tổng số tiền là 4.941.450.171 đồng, được xác định là số tiền được hưởng của ông Đỗ Đăng H1, ông Dương Quang H2 (các cổ đông góp vốn Công ty VM) và của Công ty CP Kỹ thương TH (nay là Công ty NPG Hưng Yên) sau khi mua lại cổ phần. Sau khi chuyển nhượng và đã nhận được toàn bộ số tiền cổ phần, Nguyễn Văn T đã lập lại các chứng từ, sổ sách kế toán, sổ quỹ tiền mặt của Công ty VM phát sinh trong giai đoạn năm 2007 đến ngày 30/6/2010 để hợp thức hóa các hoạt động thu, chi tài chính của công ty, chiếm đoạt số tiền 4.941.450.171 đồng. Tính theo tỷ lệ cổ phần góp vốn thì Nguyễn Văn T chiếm đoạt của ông Đỗ Đăng H1 số tiền 2.013.146.799 đồng (tỷ lệ góp

vốn 40,74%); chiếm đoạt của ông Dương Quang H2 số tiền 915.650.716 đồng (tỷ lệ góp vốn 18,53%); chiếm đoạt của Công ty NPG Hưng Yên số tiền 2.012.652.654 đồng.

Về nội dung tố cáo Nguyễn Văn T và Đỗ Thị O có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua Hợp đồng vay tiền số 10/2008/HĐVT ngày 01/7/2008.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra chưa thu được bản gốc hợp đồng vay tiền để xác định tính hợp pháp, mới chỉ thu được bản gốc Giấy ủy quyền số 0107/2008/GUQ ngày 09/7/2008. Đồng thời chưa làm rõ được có hay không có việc ký kết và thực hiện hợp đồng vay tiền. Cơ quan điều tra đã ra quyết định trưng cầu giám định đối với Giấy ủy quyền số 0107/2008/GUQ ngày 09/7/2008 nhưng chưa có kết quả. Do vậy, Cơ quan cảnh sát điều tra đã tách các hành vi liên quan đến “Hợp đồng vay tiền số 10/2008/HĐVT ngày 01/7/2008” để tiếp tục điều tra, đề nghị xử lý sau.

Đối với kết luận của Cơ quan điều tra về hành vi của Nguyễn Văn T chiếm đoạt 1.020.000.000 đồng thông qua hoạt động trả tiền điện sản xuất.

Kết quả điều tra xác định: Ngày 29/9/2008; 30/10/2008 và 01/12/2008, thông qua ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh Hưng Yên và Ngân hàng An Bình, phòng giao dịch Mỹ Hào, Nguyễn Văn T ký 03 Ủy nhiệm chi với tổng số tiền 1.328.391.460 đồng, chuyển vào tài khoản của Điện lực Hưng Yên trả tiền điện kinh doanh tháng 9, 10, 11 năm 2009 của Công ty VM. Sau khi chuyển khoản thanh toán tiền điện, từ ngày 22/9/2008 đến 24/11/2008, Nguyễn Văn T chỉ đạo Vũ Thị UD, Nguyễn Văn H4 lập các Phiếu chi số: PC441 và PC442 ngày 22/9/2008; Phiếu chi số PC477 ngày 07/10/2008; Phiếu chi số PC494 và PC495 ngày 24/10/2008 và các Phiếu chi số PC529, PC 554, PC555 ngày 24/11/2008 chi tổng số tiền 1.328.391.460 đồng để trả tiền điện kinh doanh tháng 9, 10, 11 năm, 2009 của Công ty VM. Quá trình điều tra, Nguyễn Văn T khai nhận: Do nhầm lẫn đã chi 02 lần trả tiền điện tháng 9, 10, 11/2009 của Công ty VM. Sau khi phát hiện có sự nhầm lẫn, tháng 7/2010 Nguyễn Văn T đã khắc phục, trả lại tiền cho Công ty VM, cụ thể: Trừ tiền lương, tiếp khách, xăng xe từ 01/7/2009 đến 30/6/2010 với số tiền 360.000.000 đồng và ngày 01/7/2010, thực hiện việc khấu trừ 1.020.000.000 tiền lãi vay trả bà Đỗ Thị O theo Hợp đồng vay tiền số 10 theo Phiếu chi số PC380 ngày 25/7/2010. Căn cứ tài liệu điều tra thu thập, có đủ cơ sở Nguyễn Văn T đã thực hiện 02 lần chi tiền điện tháng 9, 10, 11/2009 của Công ty VM và sử dụng số tiền 1.328.391.460 đồng nhưng đã khắc phục toàn bộ. Hiện tài liệu điều tra chưa đủ cơ sở xác định tính hợp pháp của Hợp đồng vay tiền số 10 ngày 01/7/2008 giữa Công ty VM và bà Đỗ Thị O nên không có căn cứ để bác việc khắc phục của Nguyễn Văn T thông qua việc khấu trừ tiền lãi vay của bà Đỗ Thị O. Vì vậy, cần đợi kết quả điều tra liên quan đến “Hợp đồng vay tiền số 10/2008/HĐVT ngày 01/7/2008” để làm căn cứ xử lý.

Cơ quan điều tra đã tiến hành thu giữ tiền và một số đồ vật, tài liệu để phục vụ điều tra, cụ thể:

- Số tiền 706.150.000 đồng, trong đó: 290.000.000 thu giữ khi khám xét nơi làm việc của Nguyễn Văn T; 276.150.000 đồng được thu giữ khi khám xét chỗ ở, nơi làm việc của bà Đỗ Thị O; 140.000.000 bà Đỗ Thị O nộp khắc phục hậu quả cho Nguyễn Văn T.

- 01 ổ cứng nhãn hiệu Sam Sung, ký hiệu WD5000AAXX, số S/N 229JDOS717032; 01 ổ cứng máy tính nhãn hiệu Maxrora, số SN: Y2AAEDGC; 01 ổ cứng máy tính nhãn hiệu Maxrora, số Code: VAM51JJ0; 2F040L0710604; 01 ổ cứng máy tính nhãn hiệu Sam Sung số SN: SODWJ1EP300844; 01 ổ cứng máy tính nhãn hiệu Sam Sung, số SN: SOVPJ90Q803750 và 01 máy tính xách tay ASUS, E5N0CX426126205; 01 máy tính xách tay hiệu Sony Vaio Model: SVF 152A29W; 01 điện thoại di động hiệu Sam Sung, imel: 352167051099449 và 02 USB màu xanh của Nguyễn Văn T;

- 01 cây máy tính nhãn hiệu Jette và 01 cây máy tính nhãn hiệu ASUS ID 17508; 01 Đăng ký xe ô tô Mercede màu đen, BKS 89K8666, kèm theo kiểm định và giấy chứng nhận bảo hiểm;

- 01 con dấu Công ty TNHH thương mại Hồng Tiến;

- 04 đĩa CD (bao gồm: 01 đĩa lưu trữ tài liệu kết luận giám định theo Quyết định trưng cầu giám định số 150 ngày 31/10/2017 và 03 đĩa CD ghi âm, ghi hình hỏi cung bị can Nguyễn Văn T).

Quá trình điều tra, sau khi thực hiện giám định, kiểm tra các đồ vật thu giữ, Cơ quan điều tra đã trả cho bà Đỗ Thị O những đồ vật sau: 01 máy tính xách tay hiệu Sony Vaio Model: SVF 152A29W; 01 cây máy tính nhãn hiệu Jette; 01 cây máy tính nhãn hiệu ASUS ID 17508; 03 ổ cứng máy tính nhãn hiệu Sam Sung; 02 ổ cứng máy tính nhãn hiệu Maxrora; 01 điện thoại di động hiệu Sam Sung, imel: 352167051099449 và 02 USB màu xanh.

Cáo trạng số 09/CT-VKSTC-V3 ngày 11/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố Nguyễn Văn T về tội: Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Đồng thời, phân công Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử sơ thẩm vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao xác định Nguyễn Văn T chiếm đoạt tổng số tiền 4.941.450.171đ. Tính theo tỷ lệ cổ phần góp vốn thì ông Đỗ Đăng H1 bị T chiếm đoạt 2.013.146.799đ, ông Dương Quang H2 bị T chiếm đoạt 915.650.716đ, Công ty NPG Hưng Yên bị T chiếm đoạt 2.012.652.654đ.

Ngày 05/02/2018, bà Đỗ Thị O (vợ của bị cáo Nguyễn Văn T) nộp 140.000.000 đồng bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị cáo.

Ngày 08/5/2019 bà Đỗ Thị O nộp tiếp 2.218.647.515đ để bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị cáo T. Đồng thời bà O có đơn xin khắc phục hậu quả ngày 09/5/2019 đề nghị chuyển số tiền 566.150.000đ và 200USD cơ quan điều tra thu

giữ trong quá trình khám xét nơi làm việc của bị cáo T và bà O để chuyển sang tiền bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị cáo.

Tổng số tiền bà O đã nộp để bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị cáo, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 2.924.797.515đ và 200USD.

Tại phiên tòa: Bị cáo T trình bày quá trình điều tra, bị cáo khai chưa đúng về các tình tiết của vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo khai báo thành khẩn, khách quan để HĐXX xem xét giảm nhẹ cho bị cáo. Bị cáo thừa nhận trong thời gian giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty VM, bị cáo đã bỏ ngoài sổ sách và lập chứng từ không các khoản tiền như cáo trạng truy tố là đúng. Tuy nhiên, sau khi chuyển nhượng cổ phần cho công ty MKD, bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 5.110.529.000đ theo 06 giấy nộp tiền bị cáo xuất trình tại phiên tòa này để bù vào các khoản tiền trước đây bị cáo đã làm thất thoát. Riêng khoản tiền chi cho chuyên gia Trung Quốc là 400 triệu đồng ông H1 và ông H2 đều thừa nhận đây là các khoản chi thực tế, không hạch toán vào sổ sách nên đề nghị HĐXX xét cho bị cáo không phải chịu trách nhiệm khoản tiền này, cũng như khoản tiền khuyến mại bán hàng cho Công ty MH là 43.883.000đ. Bị cáo nhất trí với việc vợ bị cáo là bà Đỗ Thị O đã tự nguyện nộp tiền bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị cáo trước xét xử số tiền 2.924.797.515đ để bồi thường cho các bị hại. Trong tổng số tiền bị cáo bị truy tố, có quyền lợi của bị cáo và của ông H1, ông H2 tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp của mỗi người.

Ông Dương Quang H2, ông Đỗ Đăng H1 và ông Nguyễn Văn H3 trình bày tại thời điểm Công ty VM chuyển nhượng cổ phần cho Công ty MKD hai bên thỏa thuận, Công ty MKD chỉ nhận trả nợ các khoản vay ngân hàng. Đối với hàng hóa, vật tư tồn kho và các khoản thu chi với khách hàng và các khoản tiền vay cá nhân khác phát sinh trước ngày 30/6/2010 các cổ đông cũ của Công ty VM tự chịu trách nhiệm. Vì vậy, tại thời điểm Công ty VM chuyển nhượng cổ phần cho Công ty MKD hai bên xác nhận công nợ bằng 0 đồng. Do đó, số tiền 5.110.529.000đ bị cáo T khai tại phiên tòa này không phải là tiền bị cáo tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, mà do bị cáo T thay mặt các cổ đông là ông H1 và ông H2 nhận tiền chuyển nhượng cổ phần và trả các khoản nợ cũ của Công ty VM.

Ông H1 và ông H2 thừa nhận khoản tiền 400.000.000đ chi cho chuyên gia Trung Quốc như bị cáo khai là đúng. Ông H2 đề nghị HĐXX xem xét trách nhiệm hình sự của bị cáo theo quy định của pháp luật, nhưng có xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo. Ông H1 đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Về dân sự: ông H2 đề nghị HĐXX xem xét trách nhiệm của bị cáo với các cổ đông cũ của Công ty VM và trách nhiệm của bị cáo đối với Công ty NPG theo quy định của pháp luật. Ông H1 ghi nhận sự tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả của bị cáo đã nộp trước xét xử, còn mức bồi thường cụ thể đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Đỗ Thị O khẳng định khoản tiền 500.000.000đ và khoản 400.000.000đ do Công ty Hồng Tiến chuyển khoản qua ngân hàng Agribank để trả tiền hàng cho Công ty VM ngày 19/01/2008 và ngày 03/7/2008 là đúng. Giữa bị cáo T và

bà O không tự giao nhận tiền mặt cho nhau như bị cáo T khai trong quá trình điều tra. Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận thành khẩn nên đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ cho bị cáo. Bà O cũng tự nguyện nộp số tiền 2.924.797.515đ trước xét xử để bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị cáo T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng có mặt tại phiên tòa đều khẳng định quá trình điều tra đã được tiếp cận các tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Các lời khai của mình tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa là khách quan, trung thực.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên trình bày luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Đại diện VKS đề nghị HĐXX áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của BLHS năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 05 năm đến 06 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: VKS đề nghị buộc bị cáo bồi thường cho ông H1, ông H2 tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mỗi người trong công ty và xác định Công ty NPG không có thiệt hại. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và bà Đỗ Thị O đã nộp số tiền là 2.924.797.515đ để bồi thường, khắc phục hậu quả cho các bị hại.

Bị cáo Nguyễn Văn T trình bày ý kiến tranh luận đề nghị Tòa án xem xét đến 06 giấy nộp tiền bị cáo xuất trình tại phiên tòa, cũng như số tiền vợ bị cáo đã nộp trước xét xử để cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất.

Luật sư Phạm Văn H bào chữa cho bị cáo T trình bày ý kiến xác định, tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình nên luật sư không có ý kiến gì về tội danh của bị cáo, chỉ đề nghị Tòa án xem xét trừ cho bị cáo khoản tiền 400 triệu đồng chi cho chuyên gia Trung Quốc mà ông H1, ông H2 đã thừa nhận, cũng như khoản tiền khuyến mại bán hàng cho Công ty MH là 43.883.000đ. Luật sư cho rằng trong tổng số tiền bị cáo bị truy tố, bị cáo có 40,73%, ông H1 có 40,74% và ông H2 có 18,53%; bị cáo không gây thiệt hại gì cho công ty MKD, sau này là công ty NPG Hưng Yên như luận tội của Viện kiểm sát tại phiên tòa là đúng. Đến nay, bị cáo đã nhất trí bồi thường trước xét xử cho bị hại số tiền 2.924.797.515đ. Đồng thời, tại phiên tòa bị cáo còn xuất trình 06 giấy nộp tiền với số tiền hơn 05 tỷ đồng để khắc phục hậu quả, đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo tình tiết này. Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Luật sư đề nghị HĐXX áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, i, s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo mức án bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam.

Ông Đỗ Đăng H1 không có ý kiến gì và nhờ luật sư tranh luận.

Ông Dương Quang H2 tranh luận khoản tiền 400 triệu đồng bị cáo chi cho chuyên gia Trung Quốc là đúng, nhưng bị cáo không lập chứng từ nên cáo trạng truy tố bị cáo phải chịu trách nhiệm là đúng. Các nội dung khác luật sư sẽ có ý kiến.

Luật sư Nguyễn Thị Hằng N2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại ông H1 và ông H2, cũng như quyền lợi công ty NPG Hưng Yên trình bày ý kiến xác định cáo trạng của VKS truy tố bị cáo phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là có căn cứ, đúng pháp luật. Luật sư đề nghị HĐXX xác định tư cách tổ tụng của Công ty NPG Hưng Yên là nguyên đơn dân sự theo Điều 63 của Bộ luật TTHS. Về phần hình phạt đối với bị cáo luật sư không có ý kiến gì, tùy thuộc HĐXX xem xét, quyết định nhưng lưu ý đại diện VKS đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo là chưa phù hợp. Về số tiền bị cáo bị truy tố chiếm đoạt 4.941.450.171 đồng có cơ sở trừ đi cho bị cáo 400 triệu đồng chi cho chuyên gia Trung Quốc, toàn bộ số tiền còn lại được xác định là của Công ty NPG Hưng Yên, chứ không thể tự động chia cho ông H1 và ông H2 như luận tội của Viện kiểm sát và Luật sư bào chữa cho bị cáo đã nêu. Tại phiên tòa bị cáo xuất trình 06 giấy nộp tiền với số tiền hơn 05 tỷ đồng và cho rằng đây là khoản tiền bị cáo tự nguyện khắc phục hậu quả là không có căn cứ.

Luật sư Trần Thị N3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại ông H1 và ông H2, cũng như quyền lợi công ty NPG Hưng Yên trình bày ý kiến bổ sung xác định: Khoản tiền khuyến mại cho Công ty MH đã thực nộp vào Công ty VM (BL 2916) và khoản tiền 400 triệu đồng chi cho chuyên gia Trung Quốc bị cáo lập chứng từ không đúng nên không thể trừ vào số tiền bị cáo đã chiếm đoạt. Đồng thời, luật sư N3 nhấn mạnh về số tiền bị cáo chiếm đoạt phải trả lại cho Công ty NPG sau đó hạch toán lỗ mới tính đến quyền lợi của các cổ đông.

Viện kiểm sát đối đáp bác bỏ quan điểm bào chữa của luật sư H về việc đề nghị áp dụng cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm i, x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, cũng như ý kiến của luật sư đề nghị xử phạt bị cáo mức án bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam. Về ý kiến tranh luận của luật sư Hằng N2 và luật sư Trần Thị N3, Viện kiểm sát xác định Công ty NPG không bị thiệt hại gì, do đó việc xác định Công ty NPG Hưng Yên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng. Về số tiền khuyến mại cho Công ty MH quan điểm của Viện kiểm sát đồng ý với ý kiến của luật sư của bị hại xác định bị cáo T phải chịu trách nhiệm, còn về khoản 400 triệu đồng chi cho chuyên gia Trung Quốc đề nghị HĐXX xem xét, quyết định. Về việc đề nghị áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là có cơ sở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra - Bộ Công an và Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về các quyết định, hành vi của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng của

cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố là hợp pháp.

[2] Về hành vi bị cáo Nguyễn Văn T bị truy tố bỏ ngoài sổ sách kế toán chiếm đoạt 102.976.124 đồng, thông qua hoạt động bán hàng cho Doanh nghiệp tư nhân ST.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn T không thừa nhận hành vi như cáo trạng đã truy tố. Ban đầu, bị cáo cho rằng bà Nguyễn Thị N1 là người thu số tiền 120.000.000 đồng của Doanh nghiệp tư nhân ST, theo Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008 nhưng không nộp vào quỹ công ty nên bị cáo không phải chịu trách nhiệm về số tiền này. Đơn kê oan ngày 28/02/2019, bị cáo cho rằng số tiền 120.000.000đ thu của Doanh nghiệp tư nhân ST chỉ là đặt cọc tiền hàng, không phải là tiền thanh toán. Doanh nghiệp tư nhân ST chỉ thanh toán bằng chuyển khoản, cho nên số tiền này Công ty VM đã trả lại cho ST thể hiện tại Biên bản đối chiếu công nợ năm 2008 và biên bản này đã bàn giao lại cho ông Nguyễn Văn H3 theo Biên bản bàn giao số 10/2008/2012 ngày 25/6/2012.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu là đúng. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ sau đây:

+ Tài liệu điều tra xác định: Sổ quỹ tiền mặt năm 2008 của Công ty VM không thể hiện số tiền 120.000.000 đồng theo Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008. Việc thu tiền của Công ty ST chỉ thể hiện trên sổ quỹ tiền mặt năm 2009 của Công ty VM với số tiền 17.023.876 đồng theo Phiếu thu số 125 ngày 02/12/2009 do Nguyễn Văn T ký mục Giám đốc, bà Vũ Thị UD ký mục phụ trách kế toán, bà Đỗ Thị P ký mục người lập phiếu, ông Nguyễn Văn H4 ký mục thủ quỹ. Chứng tỏ số tiền 120.000.000đ thu của Doanh nghiệp tư nhân ST theo phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008 không được hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán của công ty, thay vào đó công ty VM đã tự lập ra Phiếu thu số 125 ngày 02/12/2009, với số tiền 17.023.876đ để thay thế cho Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008, bỏ ngoài sổ sách 102.976.124 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị N1, nguyên thủ quỹ Công ty VM xác nhận, đã trực tiếp thu số tiền 120.000.000 đồng của Doanh nghiệp ST, theo Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008 và đã hạch toán đầy đủ vào sổ quỹ tiền mặt của công ty. Khi nghỉ việc tại Công ty VM bà N1 đã bàn giao đầy đủ chứng từ, sổ sách kế toán cho Nguyễn Văn T. Vì vậy, không có căn cứ xác định bà N1 không nhập quỹ số tiền trên. Lời khai của Nguyễn Văn T cho rằng bà N1 không nhập quỹ 120 triệu đồng thu của Doanh nghiệp tư nhân ST theo Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008 là không có căn cứ.

+ Bà Vũ Thị UD, nguyên Kế toán trưởng Công ty VM khai nhận, bà được bổ nhiệm kế toán trưởng Công ty VM từ tháng 3/2010 đến tháng 4/2010. Thời điểm tháng 8/2010 bà Duyên không biết gì về Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008. Sau khi Công ty VM chuyển nhượng cổ phần cho Công ty CP Kỹ thương TH, ông Nguyễn Văn T nhiều lần đề nghị bà Duyên sang Công ty Hồng Tiến (do bà Đỗ Thị O vợ Nguyễn Văn T làm Giám đốc) để ký chứng từ gồm: Phiếu thu, phiếu chi, sổ quỹ tiền mặt và các loại sổ sách kế toán liên quan của

Công ty VM từ năm 2007 đến ngày 30/6/2010. Việc ký các chứng từ, sổ sách còn có bà Trần Thị N, bà Đỗ Thị P và ông Nguyễn Văn H4, trong đó, bà Duyên ký mục kế toán trưởng, bà N, bà P ký mục người lập, ông H4 ký mục thủ quỹ và Nguyễn Văn T ký mục Giám đốc. Toàn bộ các chứng từ, sổ sách đã có sẵn trên máy vi tính của Nguyễn Văn T. Bà Duyên tin tưởng các tài liệu, chứng từ mà T đề nghị ký tên là thật và hoàn toàn không biết việc T lập giả chứng từ, sổ sách để chiếm đoạt tiền của Công ty VM.

+ Bà Trần Thị N, nguyên nhân viên Phòng kế toán Công ty VM khai nhận: bà được điều chuyển về làm việc tại Phòng kế toán từ đầu năm 2010. Tại thời điểm làm việc tại Phòng kế toán, bà N không thực hiện nhiệm vụ lập, ký các Phiếu thu, Phiếu chi của công ty. Sau thời điểm ngày 01/7/2010, khi Công ty VM bán cổ phần cho Công ty CP Kỹ thương TH, Nguyễn Văn T gọi bà N sang Công ty Hồng Tiến để ký các chứng từ sổ sách, hoàn thiện hồ sơ bàn giao cho Công ty MKD. Việc ký các chứng từ, sổ sách kế toán còn có bà Vũ Thị UD, ông Nguyễn Văn H4 và bà Đỗ Thị P. Bà N được T đề nghị ký tại mục người lập phiếu trên các phiếu chi, phiếu thu; ký tại mục thủ quỹ trên sổ quỹ tiền mặt của Công ty VM từ năm 2007 đến tháng ngày 30/6/2010. Bà N tin tưởng các tài liệu, chứng từ mà T đề nghị ký tên là thật và hoàn toàn không biết việc T lập giả chứng từ, sổ sách để chiếm đoạt tiền của Công ty VM. Sau khi hoàn thiện xong chứng từ, sổ sách, bà N cùng bà P sang Công ty MKD đóng dấu. Thời điểm đóng dấu vào tháng 4, tháng 5 năm 2011.

+ Bà Đỗ Thị P, nguyên nhân viên Phòng kế toán Công ty VM khai nhận: Trong thời gian từ ngày 26/3/2011 đến ngày 13/4/2011, bà P đã trực tiếp sang Công ty MKD đóng dấu trên các chứng từ, sổ sách kế toán phát sinh từ năm 2007 đến ngày 30/6/2010 của Công ty VM theo chỉ đạo của Nguyễn Văn T.

+ Kết luận giám định thể hiện: Hình dấu được đóng trên các sổ quỹ tiền mặt năm 2007 và sổ quỹ tiền mặt từ tháng 01/2008 đến tháng 9/2008 là hình dấu của Công ty VM được phát hành ngày 09/10/2008, phù hợp lời khai của bà Duyên, bà P, bà N trình bày các chứng từ, sổ sách kế toán của công ty VM bàn giao cho công ty MKD đều được lập sau thời điểm chuyển nhượng cổ phần cho Công ty CP Kỹ nghệ TH (sau đổi tên là Công ty MKD).

+ Kết luận giám định số 4885 ngày 21/11/2017 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận: Chữ ký Nguyễn Văn T và hình dấu của Công ty VM trên Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2018 là của Nguyễn Văn T và Công ty VM.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu nêu trên có đủ cơ sở xác định, khi có nguồn tiền 120.000.000 đồng thu của Doanh nghiệp ST, theo Phiếu thu số PT013 ngày 11/8/2008, Nguyễn Văn T đã chỉ đạo nhân viên không hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo thuế năm 2008. Năm 2009 Nguyễn Văn T chỉ đạo lập Phiếu thu số PT125 ngày 02/12/2009 bỏ ngoài sổ sách số tiền **102.976.124** đồng thu của Công ty ST. Sau khi chuyển nhượng cổ phần, Nguyễn Văn T đã lập lại sổ quỹ tiền mặt để hợp thức số tiền chiếm đoạt. Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố Nguyễn Văn T về hành vi này là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về hành vi của Nguyễn Văn T bị truy tố bỏ ngoài sổ sách, lập không phiếu chi chiếm đoạt 1.080.940.957 đồng, thông qua hoạt động bán hàng cho Công ty TNHH TL.

Quá trình điều tra Nguyễn Văn T không thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng truy tố. Bị cáo cho rằng Công ty TL mua hàng của Công ty VM thông qua Cửa hàng HT để hưởng khuyến mại. Số tiền 1.080.940.957 đồng thu của Công ty TL (bao gồm 750.000.000đ chuyển khoản và 457.800.000đ trả tiền mặt), Công ty VM chỉ xuất cho Công ty TL 03 Hóa đơn GTGT: số 0090207 ngày 28/12/2008 trị giá 18.060.042 đồng, số 0053567 ngày 31/10/2009 trị giá 8.823.000 đồng và số 0053566 ngày 31/10/2009 trị giá 99.976.001 đồng, tổng cộng tiền hàng trên 3 hóa đơn là 126.859.043đ; còn lại 1.080.940.957đ Công ty VM không xuất hóa đơn cho TL mà ghép vào hóa đơn GTGT số 0065581 ngày 30/6/2010 số tiền 1.218.609.016đ và hóa đơn GTGT số 0065585 ngày 30/6/2010 với số tiền 604.257.212đ của Cửa hàng HT.

Đối với Phiếu chi số 655 ngày 31/12/2008, Công ty VM trả lại cho Công ty TL 631.939.958 đồng. Ban đầu Nguyễn Văn T khai Công ty VM trả lại tiền cho Công ty TL, trừ vào số hàng hóa không bảo đảm chất lượng bị Công ty TL trả lại. Tại đơn kê oan ngày 28/02/2019 bị cáo T cho rằng số tiền 631.939.958 đồng theo Phiếu chi số 655 ngày 31/12/2008 là khoản bù trừ công nợ giữa Công ty TL với Công ty VM và Cửa hàng HT, để các bên có công nợ bằng 0 đồng. Sau khi Công ty VM viết Phiếu chi trả tiền cho Công ty TL 631.939.958 đồng, TL phải trả lại ngay cho HT và VM thu ngay của HT 631.939.958 đồng nên TL không được nhận số tiền này.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu là đúng. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ sau đây:

+ Lời khai của ông Nguyễn Văn L1 – Giám đốc Công ty TL trình bày: Công ty TL trực tiếp mua gạch của Công ty VM theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 7 ngày 15/8/2008, không mua gạch thông qua cửa hàng HT. Tổng số gạch mà Công ty TL đã mua của Công ty VM thể hiện trên các chứng từ có tổng giá trị 1.352.815.000 đồng. Tổng số lượng gạch mà Công ty TL trả lại cho Công ty VM có giá trị 78.866.000 đồng. Công ty TL đã thanh toán cho Công ty VM tổng số tiền 1.207.800.000 đồng, trong đó: Trả tiền mặt 457.800.000 đồng, chuyển khoản 09 lần với số tiền 750.000.000 đồng. Công ty TL không nhận số tiền 631.939.958 đồng như thể hiện tại Phiếu chi số 655 ngày 31/12/2008 của Công ty VM. Đồng thời, Công ty TL cũng không có ai tên là Phạm T Luân như chữ ký trong mục người nhận tiền trong phiếu chi số 655 ngày 31/12/2008.

+ Bà Vũ Thị H7 - chủ Cửa hàng HT cung cấp: Cửa hàng HT và Công ty VM có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 4 - VM/HĐMBHH/2008 ngày 09/8/2008. Từ năm 2008 đến năm 2010, Cửa hàng HT mua của Công ty VM hàng hóa là gạch tương đương số tiền khoảng 2.000.000.000 đồng. Bà H7 khẳng định không biết gì đối với Hóa đơn GTGT số 0065581 ngày 30/6/2010 kèm theo Phiếu thu số 066 ngày 30/6/2010 thể hiện Công ty VM bán gạch cho Cửa hàng HT số tiền 1.218.609.016 đồng và Hóa đơn GTGT số 0065585 ngày 30/6/2010

kèm theo Phiếu thu số 067 ngày 30/6/2010 thể hiện Công ty VM bán gạch cho cửa hàng HT số tiền 604.257.212 đồng; chữ ký trên các hóa đơn, phiếu thu tiền không phải chữ ký của bà H7 hay bất kỳ nhân viên nào khác của cửa hàng. Cửa hàng HT mua hàng trực tiếp với Công ty VM và không thông qua đơn vị thứ ba nào.

Căn cứ lời khai của bà H7 và lời khai của ông L1 như đã nêu trên, đủ căn cứ kết luận lời khai của Nguyễn Văn T trình bày Công ty TL mua hàng ghép với Cửa hàng HT là không đúng.

+ Kiểm tra sổ sách kế toán, báo cáo thuế và sổ quỹ tiền mặt năm 2008, 2009 của Công ty VM thể hiện: Công ty VM bán cho Công ty TL 2.999 hộp gạch, trị giá 126.859.043 đồng. Công ty VM xuất 03 Hóa đơn GTGT, gồm: Hóa đơn GTGT số 0090207 ngày 28/12/2008, thể hiện Công ty VM bán cho Công ty TL 420 hộp gạch trị giá 18.060.042 đồng; Hóa đơn GTGT số 0053567 ngày 31/10/2009, thể hiện Công ty VM bán cho Công ty TL 204 hộp gạch trị giá 8.823.000 đồng; Hóa đơn GTGT số 0053566 ngày 31/10/2009, thể hiện Công ty VM bán cho Công ty TL 2.375 hộp gạch trị giá 99.976.001 đồng; 09 chứng từ thể hiện Công ty TL chuyển khoản số tiền 750.000.000 đồng trong thời gian từ ngày 28/8/2008 đến ngày 01/02/2009; 01 Phiếu chi số PC655 ngày 31/12/2008 thể hiện Công ty VM trả lại tiền hàng cho Công ty TL do hàng không đạt chất lượng theo đơn đặt hàng, số tiền 631.939.958 đồng; Sổ tổng hợp phải thu của khách hàng năm 2009 và sổ cái tài khoản năm 2010 của Công ty VM thể hiện, Công ty TL nợ số tiền 8.799.001 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị T1, nguyên nhân viên kế toán Công ty VM khai nhận: Công ty TL mua hàng trực tiếp từ Công ty VM không thông qua công ty thứ 3 nào vì bà T1 là người trực tiếp ký lên các phiếu báo giá, hóa đơn bán hàng, phiếu giao hàng của Công ty VM thể hiện xuất hàng hóa cho Công ty TL. Trực tiếp cùng Nguyễn Văn T đối chiếu công nợ với Công ty TL. Cửa hàng HT có quan hệ mua bán gạch ốp lát với Công ty VM. Theo chỉ đạo của Nguyễn Văn T, ngày 30/6/2010, bà T1 đã lập 02 hóa đơn GTGT số 0065581 ngày 30/6/2010 số tiền 1.218.609.016 và số 0065585 ngày 30/6/2010 số tiền 604.257.212 đồng. Bà T1 xác nhận, ngày 30/6/2010 Cửa hàng HT không mua gạch của Công ty VM theo 02 hóa đơn GTGT trên.

+ Kết luận giám định số 4885 ngày 21/11/2017 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận: Chữ ký Nguyễn Văn T và hình dấu của Công ty VM trên các Hợp đồng mua bán, Phiếu thu, Bảng đối chiếu công nợ, Phiếu chi thể hiện việc mua bán hàng hóa giữa Công ty VM và Công ty TL là của Nguyễn Văn T và Công ty VM (BL 1551 - 1553).

Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu nêu trên đủ căn cứ kết luận: Việc mua bán gạch giữa Công ty VM với Công ty TL, Cửa hàng HT là độc lập với nhau. Năm 2008 và 2009 Công ty TL đã thanh toán cho Công ty VM tổng số tiền mua hàng là 1.207.800.000 đồng, nhưng T chỉ đạo nhân viên chỉ hạch toán trên sổ sách năm 2008, 2009 tổng số hàng hóa bán cho TL là 126.859.043 ; bỏ ngoài sổ sách 1.080.940.957 đồng. Sau khi chuyển nhượng cổ phần Nguyễn Văn T đã lập lại

chứng từ kế toán gồm: Phiếu chi số 655 ngày 31/12/2008 và sổ quỹ tiền mặt, sổ phải thu của khách hàng nhằm hợp thức hóa, chiếm đoạt số tiền nêu trên. Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là số tiền **1.080.940.957** đồng của các cổ đông là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về hành vi của Nguyễn Văn T bị truy tố bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt 837.533.090 đồng, thông qua hoạt động bán hàng cho Công ty MH.

Tại giai đoạn điều tra, bị cáo Nguyễn Văn T không thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng truy tố. Nguyễn Văn T trình bày Công ty VM bán cho MH 18.104 hộp gạch trị giá 807.750.000đ. Công ty VM đã viết hóa đơn cho Công ty MH 43.883.000đ, còn lại 749.767.090đ nhân viên của Công ty VM khi bán gạch cho MH không xuất hóa đơn GTGT, không báo cáo lãnh đạo công ty ký duyệt. Sau này, công ty kiểm tra thấy bỏ sót số tiền 749.767.090đ nhưng không có chứng từ nên đã ghép vào hóa đơn GTGT ngày 30/6/2010 của Cửa hàng HT, mục đích để hoàn thiện chứng từ kế toán.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu là đúng. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ sau đây:

+ Lời khai của bà Nguyễn Thị Minh H6 trình bày: Cửa hàng vật liệu xây dựng MH (nay là Công ty MH) ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 12 ngày 05/9/2008 với Công ty VM. Thực hiện hợp đồng này, từ ngày 17/9/2008 đến ngày 10/10/2009, Công ty VM bán cho Cửa hàng MH 18.104 hộp gạch trị giá 807.558.002 đồng. Công ty MH đã thanh toán bằng tiền mặt cho Công ty VM 807.750.000đ thể hiện bằng 27 phiếu thu và được hưởng khuyến mại 43.883.000 đồng, tổng cộng tiền thanh toán là 851.633.000đ. Bà H6, Giám đốc Công ty MH cung cấp cho Cơ quan điều tra toàn bộ các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc mua bán gạch với Công ty VM nêu trên. Đồng thời xác nhận, Công ty VM chỉ xuất duy nhất 01 hóa đơn số 0019164 cho Cửa hàng MH với giá trị 14.099.910 đồng. Việc mua bán và thanh toán tiền giữa hai bên đã được đối chiếu bằng các biên bản đối chiếu công nợ có xác nhận của Nguyễn Văn T (BL 2762 - 2919).

+ Kết luận giám định số 4885 ngày 21/11/2017 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an, kết luận: Chữ ký Nguyễn Văn T và hình dấu của Công ty VM trên các Hợp đồng mua bán, Phiếu thu, Bảng đối chiếu công nợ thể hiện việc mua bán hàng hóa giữa Công ty VM và Công ty MH là của Nguyễn Văn T và Công ty VM (BL 1551 - 1553).

+ Xác minh tại Công ty MKD thể hiện: Công ty VM chỉ xuất 01 hóa đơn GTGT ngày 04/10/2008 cho Công ty MH với tổng số lượng 300 hộp gạch có trị giá 14.099.910 đồng (đã bao gồm thuế VAT), theo Phiếu thu số PT028 ngày 04/10/2008 và được thể hiện trên sổ quỹ tiền mặt của Công ty VM năm 2008.

+ Xác minh với bà Vũ Thị H7 chủ Cửa hàng HT xác định không biết gì đối với Hóa đơn GTGT số 0065581 ngày 30/6/2010 số tiền 1.218.609.016 đồng và hóa đơn GTGT số 0065585 ngày 30/6/2010 số tiền 604.257.212 đồng; chữ ký

trên các hóa đơn, phiếu thu tiền không phải chữ ký của bà H7 hay bất kỳ nhân viên nào khác của cửa hàng.

+ Bà Nguyễn Thị N1, nguyên thủ quỹ Công ty VM khai nhận: Bà N1 trực tiếp thu số tiền 807.750.000 đồng của Công ty MH, có phiếu thu và ký duyệt của Nguyễn Văn T. Sau khi thu tiền bà N1 đã nhập vào quỹ công ty, đồng thời hạch toán trên sổ quỹ tiền mặt của công ty. Đối với các sổ quỹ tiền mặt của Công ty VM năm 2007, 2008, 2009 và 06 tháng đầu năm 2010 do Cơ quan điều tra thu thập, bà N1 khẳng định không phải là sổ quỹ tiền mặt do bà N1 lập thời kỳ làm việc tại công ty VM.

+ Bà Nguyễn Thị H5, nguyên Kế toán trưởng Công ty VM khai nhận: Bà H5 xác định Công ty VM có bán gạch cho Công ty MH. Trong tổng số 27 phiếu thu, bà H5 ký trên mục kế toán trưởng 14 phiếu với tổng số tiền thu là 419.000.000 đồng. Bà H5 cũng thừa nhận việc Công ty VM bỏ ngoài sổ sách các khoản thu của Công ty MH là sai với quy định của pháp luật.

Căn cứ tài liệu chứng cứ nêu trên, đủ căn cứ kết luận: Sau khi nhận được 807.750.000đ và 43.833.000đ khuyến mại của Công ty MH thanh toán tiền mua hàng, Nguyễn Văn T đã chỉ đạo các nhân viên của công ty lập duy nhất 01 hóa đơn GTGT thể hiện bán hàng cho Công ty MH với số tiền 14.099.910 đồng và bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền 837.533.090đ. Sau khi chuyển nhượng cổ phần công ty, Nguyễn Văn T đã thực hiện việc lập lại sổ quỹ tiền mặt để hợp thức hóa, chiếm đoạt số tiền trên. Đối với số tiền Công ty MH được hưởng khuyến mại 43.883.000đ đã cộng vào số tiền thanh toán của Công ty MH nên không có căn cứ để trừ vào số tiền bị cáo chiếm đoạt như đề nghị của bị cáo và luật sư bào chữa. Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo chiếm đoạt 837.533.090đ thông qua hoạt động bán hàng cho Công ty MH là có căn cứ.

[5] Hành vi bị cáo bị truy tố chiếm đoạt 2.020.000.000 đồng, thông qua hoạt động chi thưởng không.

Tại cơ quan điều tra, bị cáo Nguyễn Văn T thừa nhận đã trực tiếp nhận số tiền 2.020.000.000đ nhưng đã sử dụng chi cho các khoản sau: chi cho đoàn chuyên gia Trung Quốc: tiền tiêu vật 400.000.000đ; tiền ăn 250.000.000đ; tiền ở khách sạn 100.000.000đ; tiền đi lại 200.000.000đ. Chi tiền lương, tiếp khách, xăng xe đi lại cho chính bị cáo Nguyễn Văn T năm 2009 là 360.000.000đ. Chi thưởng năm 2008 cho 08 cán bộ, mỗi người 2.000.000đ/tháng tính từ tháng 3 đến tháng 12/2008 bằng 160.000.000đ. Chi mừng tuổi đầu Xuân năm 2008 là 20.000.000đ; chi thưởng cuối năm 2008 là 30.000.000đ; chi liên hoan đầu năm 20.000.000đ; chi liên hoan cuối năm 20.000.000đ; chi phí cho ngày lễ 10.000.000đ. Chi thưởng năm 2009 cho 10 cán bộ mỗi người 2.500.000đ/tháng tính từ tháng 1 đến tháng 12/2009 bằng 300.000.000đ. Chi mừng tuổi đầu Xuân năm 2009 là 30.000.000đ; chi thưởng cuối năm là 30.000.000đ; chi liên hoan đầu năm 30.000.000đ; chi liên hoan cuối năm 30.000.000đ; chi phí cho ngày lễ 15.000.000đ và chi phí khác.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận đã rút quỹ 2.020.000.000 tiền mặt nhưng thực tế chỉ chi cho chuyên gia Trung Quốc 400.000.000đ tiền tiêu vật, còn lại

lập chứng từ không đề ngoài sổ sách 1.620.000.000đ. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ sau đây:

+ Xác minh tại Công ty MKD thể hiện: Trong năm 2008, 2009 không có nhân viên của công ty được chi tiền thưởng như nội dung thể hiện trên các phiếu chi và lời khai của T. Không có quyết định chi thưởng, chứng từ, danh sách của nhân viên được nhận tiền thưởng năm 2008, 2009.

+ Bà Vũ Thị UD, nguyên kế toán công ty VM khai nhận: Sau thời điểm Công ty VM chuyển nhượng cổ phần, Nguyễn Văn T có đề nghị bà Duyên ký hoàn thiện các sổ sách, chứng từ của Công ty VM. Trong đó, bà Duyên có ký vào mục phụ trách kế toán trên 17 phiếu chi thưởng năm 2008, 2009 do Nguyễn Văn T lập với tổng số tiền 2.020.000.000 đồng. Đồng thời xác định các phiếu chi thưởng được lập lại sau ngày 01/7/2010 và không được chi thưởng theo nội dung ghi trên phiếu.

+ Bà Đỗ Thị P, nguyên nhân viên kế toán Công ty VM khai: Theo chỉ đạo của Nguyễn Văn T, bà P đã lập 17 phiếu chi thưởng với tổng số tiền 2.020.000.000 đồng và không nhớ các phiếu chi thưởng được lập trong thời gian nào.

+ Ông Nguyễn Văn H4, nguyên thủ quỹ Công ty VM khai: Trực tiếp đưa cho Nguyễn Văn T 2.020.000.000 đồng tương ứng với 17 phiếu chi tiền thưởng năm 2008, 2009 và ký vào mục thủ quỹ theo chỉ đạo của Nguyễn Văn T, đồng thời không biết có hay không có việc chi thưởng.

+ Ông Đỗ Đăng H1, nguyên Chủ tịch HĐQT và ông Dương Quang H2, nguyên thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty VM giai đoạn 2008, 2009 thừa nhận số tiền chi tiêu vật chi cho chuyên gia Trung Quốc mỗi người 10USD/ngày, tổng cộng bằng 400.000.000đ như T đã khai là đúng. Số tiền này do T trực tiếp chi nhưng không hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán. Đối với các khoản chi tiền ăn, ở, đi lại cho chuyên gia Trung Quốc có chứng từ và đã hạch toán cụ thể trên sổ sách kế toán. Các khoản chi khác như T đã kê khai là không đúng thực tế. T đã chiếm đoạt 1.620.000.000đ từ các phiếu chi không nêu trên.

+ Kết luận giám định số 4885/C54-P5 ngày 21/11/2017 của Viện khoa học hình sự, Bộ Công an kết luận: Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T trên 17 Phiếu chi tiền thưởng với chữ ký của Nguyễn Văn T trên mẫu so sánh do cùng một người ký ra; Hình dấu trên 17 Phiếu chi tiền thưởng không phải là hình dấu của Công ty VM, các hình dấu trên 17 Phiếu chi tiền thưởng được tạo bằng phương pháp in phun màu (BL 1551 - 1553). Từ đó rút ra kết luận, 17 phiếu chi trên đều không hợp pháp, có dấu hiệu làm giả.

Từ các tài liệu, chứng cứ nêu trên đủ căn cứ kết luận: Lợi dụng Nghị quyết của HĐQT về việc chi cho chuyên gia Trung Quốc và chi thưởng hàng năm cho cán bộ, nhân viên công ty; trong thời gian từ năm 2008 đến 30/6/2010 Nguyễn Văn T đã rút quỹ 2.020.000.000đ và chỉ sử dụng chi thực tế 400.000.000đ khoản tiền tiêu vật cho chuyên gia Trung Quốc, còn lại 1.620.000.000đ không có phát

sinh chi thực tế mà bị T chiếm đoạt sử dụng riêng. Sau khi Công ty VM chuyển nhượng cổ phần, T lập ra 17 phiếu chi thường không ghi năm 2008, 2009 và lập lại sổ quỹ tiền mặt để hợp thức hóa số tiền trên. Căn cứ lời khai của ông H1 và ông H2 xác định T chỉ chiếm đoạt 1.620.000.000đ thông qua 17 phiếu chi thường nêu trên.

Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố Nguyễn Văn T chiếm đoạt thông qua 17 phiếu chi thường là đúng, nhưng số tiền T chiếm đoạt thực tế chỉ có **1.620.000.000đ**, không phải 2.020.000.000đ như cáo trạng đã nêu. Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông H1, ông H2 và Công ty NPG đề nghị buộc T phải chịu cả 400.000.000đ chi cho chuyên gia Trung Quốc là không phù hợp thực tế đã phát sinh nên không được chấp nhận.

[6] Hành vi Nguyễn Văn T bị truy tố chiếm đoạt 500.000.000 đồng, theo Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009.

Tại cơ quan điều tra T khai: Ngày 19/01/2009 Nguyễn Văn T rút quỹ tiền mặt 500.000.000đ, để nộp vào tài khoản của Công ty VM mở tại Agribank chi nhánh V L. T thừa nhận đã cầm sổ tiền này. Ban đầu T khai đã nộp tiền vào tài khoản công ty. Sau đó, T thay đổi lời khai, xác định không nộp vào tài khoản của công ty mà sử dụng 360.000.000đ để mua dụng cụ, công cụ lao động cho công ty theo phiếu nhập kho ngày 30/6/2010, còn 140.000.000đ T sử dụng để chi tiêu cá nhân. Ngày 18/01/2018 T có đơn xin khắc phục hậu quả. Ngày 05/5/2018 bà Đỗ Thị O vợ của T đã nộp 140.000.000đ để khắc phục hậu quả cho T. Sau đó, T lại thay đổi lời khai, không thừa nhận chiếm đoạt 500.000.000đ và khai đã dùng số tiền này trả lại cho bà Đỗ Thị O – Giám đốc công ty Hồng Tiến, do Công ty Hồng Tiến trả lại lô gạch không đảm bảo chất lượng. Ngày 20/01/2009 T đã rút 500.000.000đ mà Công ty Hồng Tiến chuyển khoản trả tiền hàng nhập vào quỹ công ty VM để bù vào số tiền đã nhận.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu là đúng. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ sau đây:

+ Xác minh tại Ngân hàng Agribank - CN V L: Từ ngày 05/01/2009 đến ngày 02/7/2009, không có chứng từ thể hiện Công ty VM nộp số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty VM tại ngân hàng. Trong ngày 19/01/2009, Ngân hàng Agribank - CN V L giải ngân cho Công ty Hồng Tiến vay 1.000.000.000 đồng. Công ty Hồng Tiến lĩnh tiền mặt 500.000.000 đồng và bà Đỗ Thị O, Giám đốc ký ủy nhiệm chi chuyển khoản vào tài khoản của Công ty VM 500.000.000 đồng, nội dung trả tiền mua hàng. Ngày 20/01/2009, Công ty VM rút số tiền trên (BL 617 - 660).

+ Bà Vũ Thị UD, nguyên kế toán Công ty VM khai nhận: Sau thời điểm Công ty VM chuyển nhượng cổ phần, Nguyễn Văn T có đề nghị bà Duyên ký hoàn thiện các sổ sách, chứng từ của Công ty VM. Nguyễn Văn T tự in Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009, nội dung chi 500.000.000 đồng để nộp vào tài khoản công ty, đề nghị bà Duyên ký vào mục phụ trách kế toán và hạch toán trên sổ quỹ tiền mặt năm 2009. Bà Duyên khẳng định, ngày 19/01/2009, Công ty VM không nộp 500.000.000 đồng vào tài khoản tại ngân hàng.

+ Ông Nguyễn Văn H4, nguyên thủ quỹ Công ty VM khai nhận: H4 là người ký vào mục thủ quỹ trên Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009, đồng thời xác định đưa cho Nguyễn Văn T số tiền 500.000.000 đồng và không biết T sử dụng như thế nào.

+ Kết luận giám định số 4885/C54-P5 ngày 21/11/2017 kết luận: Chữ ký trên Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009 là chữ của Nguyễn Văn T (BL 1551 - 1553).

+ Bà Đỗ Thị O, Giám đốc Công ty Hồng Tiến khai nhận: Toàn bộ việc mua bán gạch với Công ty VM đã được thể hiện trên các Hóa đơn GTGT được thanh toán đầy đủ, hiện không còn dư nợ. Bà O không nhớ khoản tiền 500.000.000 đồng chuyển khoản cho Công ty VM như thế nào. Tại phiên tòa bà O khẳng định chưa khi nào T trực tiếp trả lại tiền cho bà mà không có chứng từ theo quy định.

Từ các tài liệu, chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở kết luận: Ngày 19/01/2009, Nguyễn Văn T rút quỹ tiền mặt 500.000.000 đồng nhưng không nộp vào tài khoản của công ty tại Ngân hàng Agribank - CN V L. Số tiền 500.000.000 đồng có trong tài khoản của Công ty VM là do Công ty Hồng Tiến chuyển khoản để thanh toán tiền hàng. Không có tài liệu, chứng cứ xác định Nguyễn Văn T đã trả cho Công ty Hồng Tiến số tiền 500.000.000 đồng trong ngày 19/01/2009. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định, sau khi chuyển nhượng cổ phần, Nguyễn Văn T đã lập Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009 để hợp thức hóa số tiền trên để chiếm đoạt. Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo về hành vi chiếm đoạt số tiền **500.000.000đ** theo Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Về hành vi của Nguyễn Văn T bị truy tố chiếm đoạt 400.000.000 đồng theo Phiếu chi số PC032 ngày 03/7/2009.

Quá trình điều tra T khai: Ngày 03/7/2009 Nguyễn Văn T rút quỹ tiền mặt 400.000.000đ, để nộp vào tài khoản của Công ty VM mở tại Agribank chi nhánh V L. Nguyễn Văn T khai đã nhận số tiền 400.000.000 đồng và đã nộp vào tài khoản của công ty tại Ngân hàng Agribank - CN V L, thể hiện trên sổ phụ của ngân hàng và không thừa nhận chiếm đoạt số tiền trên.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu là đúng. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ sau đây:

+ Xác minh, thu thập tại Ngân hàng Agribank - CN V L xác định: Công ty VM không nộp số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản trong ngày 03/7/2009. Nguồn tiền 400.000.000 đồng trong tài khoản của Công ty VM ngày 03/7/2009 là số tiền Công ty VM được thụ hưởng của Công ty Hồng Tiến thanh toán trả tiền mua hàng do bà Nguyễn Thị Hoài Thu, thủ quỹ Công ty Hồng Tiến nộp tiền mặt 400.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty VM ngày 03/7/2009 để trả tiền hàng thể hiện tại Phiếu nộp tiền ngày 02/7/2009. Việc trên Phiếu nộp tiền ghi ngày 02/7/2009 là do phía người nộp tiền điền nhầm ngày. Công ty VM đã sử dụng số tiền trên để thanh toán các khoản nợ của Công ty VM tại Ngân hàng theo các

chứng từ thu nợ số 2405-LRP200807699 và số 2405-RP200911014. Chứng từ nội bộ của ngân hàng ngày 03/7/2009 thể hiện Công ty VM được thụ hưởng số tiền 400.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Hoài Thu nộp (BL 759 - 779; 9449 - 9455).

+ Ông Nguyễn Văn H4, nguyên thủ quỹ Công ty VM khai nhận: H4 là người ký vào mục thủ quỹ trên Phiếu chi số PC032 ngày 03/7/2009, đồng thời xác định đưa cho Nguyễn Văn T số tiền 400.000.000 đồng và không biết T sử dụng như thế nào.

Từ các tài liệu, chứng cứ nêu trên đủ căn cứ kết luận: Ngày 03/7/2009 Nguyễn Văn T rút quỹ tiền mặt **400.000.000đ** theo Phiếu chi số PC302 ngày 03/7/2009, nhưng không nộp vào tài khoản Công ty VM tại Ngân hàng, mà đã chiếm đoạt số tiền trên.

[8] Như vậy, trong thời gian từ năm 2008 đến ngày 30/6/2010 Nguyễn Văn T là với cương vị là Tổng giám đốc Công ty VM, được Hội đồng quản trị giao điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính của Công ty, lợi dụng chức vụ của mình và sự tín nhiệm của Hội đồng quản trị, bị cáo đã có hành vi để ngoài sổ sách kế toán các khoản tiền bán hàng cho Công ty TL là 1.080.940.957đ, Công ty MH là 837.533.090đ, Doanh nghiệp tư nhân ST là 102.976.124đ; đồng thời, Nguyễn Văn T rút quỹ tiền mặt, lập chứng từ, phiếu chi khống các khoản chi thưởng 1.620.000.000đ; lập phiếu chi, rút quỹ tiền mặt 900.000.000đ. Tổng các khoản tiền nêu trên là 4.541.270.081đ. Sau khi chuyển nhượng cổ phần cho Công ty CP Kỹ nghệ TH (sau đổi tên là Công ty MKD) nay là Công ty CP NPG Hưng Yên, Nguyễn Văn T đã có thủ đoạn gian dối, thực hiện hành vi lập lại các chứng từ, sổ sách kế toán giai đoạn năm 2008 đến ngày 30/6/2010 như đã phân tích ở các phần trên, nhằm để hợp thức các hoạt động thu, chi tài chính của công ty, chiếm đoạt số tiền là **4.541.270.081đ**.

Số tiền 4.541.270.081đ mà bị cáo chiếm đoạt giai đoạn từ năm 2008 đến tháng 6/2010 được xác định là tiền của các cổ đông góp vốn, trong đó ông Đỗ Đăng H1 sở hữu 11.000 cổ phần chiếm 40,74% vốn điều lệ tương ứng số tiền bị chiếm đoạt là 1.850.113.430đ, ông Dương Quang H2 sở hữu 5.001 cổ phần chiếm 18,53% vốn điều lệ tương ứng số tiền bị chiếm đoạt là 841.497.346đ và bị cáo Nguyễn Văn T sở hữu 10.999 cổ phần chiếm 40,73% vốn điều lệ nên được hưởng 1.849.659.303đ trong số bị cáo đã chiếm đoạt. Như vậy, bản chất Nguyễn Văn T chỉ chiếm đoạt của ông H1 và ông H2 số tiền là **2.691.610.749đ**.

Công ty MKD, sau này là Công ty NPG Hưng Yên nhận chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông Công ty VM và thực hiện quyền sở hữu, quản lý, điều hành công ty từ ngày 02/7/2010, sau thời điểm bị cáo T thực hiện hành vi bỏ ngoài sổ sách số tiền trên. Theo biên bản chuyển nhượng cổ phần ngày 30/6/2010 thì giá trị cổ phần của Công ty VM tại thời điểm chuyển nhượng được định giá trên giá trị tài sản hiện có của công ty là 112 tỷ đồng, không bao gồm hàng hóa, vật tư, nguyên liệu tồn kho, công nợ mua hàng và công nợ bán hàng. Ngày 16/12/2011 ông Nguyễn Văn H3, Tổng giám đốc mới và là người đại diện theo pháp luật của Công ty VM ký văn bản gửi các cổ đông trước ngày

02/7/2010 thể hiện: Người đại diện theo pháp luật mới nhận bàn giao việc vận hành nhà máy với công nợ bằng 0 đồng (công nợ mua hàng và công nợ bán hàng bằng 0 đồng). Như vậy, số tiền mà T chiếm đoạt nêu trên có một phần là quyền lợi của T và chỉ gây thiệt hại cho ông H1 và ông H2 là các cổ đông cũ của Công ty VM, không gây thiệt hại cho Công ty NPG Hưng Yên. Do vậy, Công ty NPG Hưng Yên được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, không phải là nguyên đơn dân sự như quan điểm của các luật sư. Các nghĩa vụ tài chính của Công ty VM phát sinh trước thời điểm ngày 30/6/2010 nhưng không bàn giao cho Công ty CP Kỹ thương TH (công ty đầu tiên nhận chuyển nhượng cổ phần) thì các cổ đông cũ của Công ty VM là ông Nguyễn Đăng H1, ông Dương Quang H2 và Nguyễn Văn T là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với các khoản tài chính phát sinh đó, nếu có.

Tại phiên tòa bị cáo xuất trình 06 giấy nộp tiền, gồm: ngày 28/9/2010 nộp vào tài khoản Ngân hàng Agribank chi nhánh V L: 590.379.558đ; ngày 10/11/2010 nộp vào tài khoản ngân hàng Agribank chi nhánh huyện V L: 500.000.000đ; ngày 25/3/2011 nộp vào Kho bạc nhà nước huyện V L: 1.429.649.186đ (nội dung: nộp thuế TNDN, chuyển QSD đất); ngày 28/3/2011 nộp vào tài khoản ngân hàng Agribank chi nhánh V L: 1.254.376.200đ; ngày 20/4/2011 nộp vào Kho bạc nhà nước huyện V L: 79.276.532đ (nội dung: nộp thuế TNDN, chuyển QSD đất); ngày 26/8/2011 nộp vào tài khoản ngân hàng Agribank chi nhánh V L: 1.256.848.210đ; tổng cộng là 5.110.529.686đ. Bị cáo cho rằng đây là khoản tiền riêng của bị cáo tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả số tiền bị cáo đã bỏ ngoài sổ sách trước đây. Tuy nhiên, 06 giấy nộp tiền bị cáo xuất trình đều ghi người nộp là Công ty VM không phải là tư cách cá nhân của bị cáo. Mặt khác, nội dung nộp tiền đều không có liên quan gì đến những khoản tiền bị cáo bị truy tố. Theo biên bản chuyển nhượng cổ phần ngày 30/6/2010 và Sổ quỹ tiền mặt, Sổ tài khoản ngân hàng năm 2010, 2011 thể hiện, bị cáo nhận 33,079 tỷ đồng tiền chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông; 14 tỷ tiền hàng tồn kho bán cho Công ty Hồng Tiến; 7,88 tỷ tiền bán đất và nhà xưởng cho công ty Hồng Tiến; 1,8 tỷ tiền công san lấp mặt bằng cho Công ty Hồng Tiến. Các cổ đông thống nhất giao T quản lý số tiền trên để trả nợ cho các nhà cung cấp, còn lại sẽ trả tiền cổ phần cho các cổ đông là ông H1 và ông H2. Do đó, T đã trả nợ 1 số khoản bằng tiền mặt, một số thanh toán bằng chuyển khoản nên mới có khoản 5.108.000.000đ trả nợ theo 06 giấy nộp tiền nêu trên. Tại phiên tòa T trình bày số tiền trên là tiền bị cáo tự nguyện khắc phục hậu quả cho các khoản tiền bị cáo đã chiếm đoạt trước đây là không có căn cứ chấp nhận.

Hành vi của Nguyễn Văn T bỏ ngoài sổ sách kế toán, sau đó dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt **2.691.610.776đ** của ông Đỗ Đăng H1 và ông Dương Quang H2 là các cổ đông của Công ty VM đã phạm tội Lạm dụng tín nhiệm tài sản, quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố bị cáo Nguyễn Văn T theo hành vi và Điều luật đã viện dẫn ở trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[9] Hành vi phạm tội của Nguyễn Văn T là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm quyền sở hữu của các cổ đông, gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp, vi phạm đạo đức kinh doanh. Trong thời gian giữ chức vụ Tổng giám đốc, bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình và sự tín nhiệm của Hội đồng quản trị, đã bỏ ngoài sổ sách một số khoản tiền, sau đó thực hiện hành vi gian dối, lập lại chứng từ, sổ sách kế toán, sổ quỹ tiền mặt để chiếm đoạt. Hành vi của bị cáo thực hiện với lỗi cố ý, động cơ mục đích vụ lợi. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội bị cáo đã gây ra.

[10] Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng và nhân thân của bị cáo.

Quá trình điều tra bị cáo chỉ nhận một phần nhỏ hành vi phạm tội của mình liên quan đến số tiền 500.000.000đ theo Phiếu chi số PC038 ngày 19/01/2009. Tại phiên tòa bị cáo khai nhận thành khẩn về mặt hành vi phạm tội như truy tố của Viện kiểm sát để mong được hưởng khoan hồng của pháp luật, nhưng bị cáo vẫn còn bao biện về việc khắc phục hậu quả đã gây ra. Xét thấy, bị cáo đã thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội, còn bao biện về khắc phục hậu quả là thuộc vấn đề nhận thức pháp luật của bị cáo chưa được thấu đáo; do đó vẫn xét cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở. Ngày 05/5/2018 bà Đỗ Thị O vợ của T đã nộp 140.000.000đ. Ngày 08/5/2019 bà O tiếp tục nộp số tiền 2.218.647.515đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả cho T. Đồng thời, bà O cũng có đơn đề nghị Tòa án chuyển số tiền cơ quan điều tra đã thu giữ trong quá trình khám xét nơi ở, làm việc của bà O là 276.150.000đ, nơi làm việc của T là 290.000.000đ để chuyển thành tiền bồi thường, khắc phục hậu quả cho hành vi phạm tội của bị cáo. Tổng số tiền mà T và bà O đã nộp để bồi thường, khắc phục hậu quả là 2.924.797.515đ nhiều hơn số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của ông H1 và ông H2. Tại phiên tòa bị cáo nhất trí với việc bồi thường, khắc phục hậu quả của vợ bị cáo đã thực hiện trước xét xử. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, bị cáo còn có bố đẻ là ông Nguyễn Văn Khiên là người có công với cách mạng, được tặng Huân chương kháng chiến và Kỷ niệm chương Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù, đầy; bố mẹ bị cáo được tặng Bằng vàng danh dự; anh trai bị cáo là Liệt sỹ Nguyễn Văn Hữu hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ. Tại phiên tòa, bị hại ông H1 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, bị cáo được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Luật sư bào chữa đề nghị HĐXX áp dụng cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm i, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là không đúng với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

Bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng: Phạm tội từ 2 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[11] Hình phạt: Xét thấy, đến thời điểm xét xử sơ thẩm bị cáo đã bồi thường hết số tiền chiếm đoạt của các cổ đông, bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân tốt, gia đình có công với cách mạng. Do đó, cần áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự đề xử phạt bị cáo mức

án dưới khung hình phạt, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ tính răn đe, trừng trị nhưng cũng thể hiện được sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội biết ăn năn hối cải, tích cực khắc phục hậu quả đã gây ra.

Xét thấy, bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại đã gây ra và phải chấp hành án phạt tù trong thời gian dài, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[12] Trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, buộc Nguyễn Văn T phải bồi thường số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông Đỗ Đăng H1 1.850.113.430đ, ông Dương Quang H2 là 841.497.346đ; tổng cộng là **2.691.610.776đ**. Trừ vào khoản tiền bị cáo và vợ bị cáo là bà O đã bồi thường trước xét xử là 2.924.797.515đ. Hoàn trả lại cho bà O 233.186.721đ.

[13] Đối với anh Nguyễn Văn H4, chị Vũ Thị UD, chị Trần Thị N và chị Đỗ Thị P có hành vi ký hoàn thiện sổ sách kế toán, chứng từ thu chi phát sinh trong thời gian từ năm 2007 đến ngày 30/6/2010. Kết quả điều tra và tại phiên tòa xác định những người có tên nêu trên đều là nhân viên làm thuê cho công ty, làm việc theo sự chỉ đạo, điều hành của T; họ đều không biết gì về việc T bỏ ngoài sổ sách số tiền trên để chiếm đoạt, toàn bộ các chứng từ thu chi đều do T chuẩn bị trước; mục đích ký chứng từ để hoàn thiện hồ sơ bàn giao cho công ty MKD và họ không được hưởng lợi gì từ những việc làm của mình. Do vậy, không đủ căn cứ chứng minh những người có tên trên đồng phạm với T để chiếm đoạt tiền của công ty và các cổ đông. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không xem xét, xử lý trách nhiệm của những người này là có căn cứ.

[14] Về nội dung tố cáo Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị O có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua Hợp đồng vay tiền số 10/2008/HĐVT ngày 01/7/2008 và hành vi của Nguyễn Văn T chiếm đoạt 1.020.000.000 đồng thông qua hoạt động trả tiền điện sản xuất có liên quan đến nhau; do đó, Viện kiểm sát nhân dân tối cao tách ra đến khi nào đủ căn cứ thì sẽ xem xét, giải quyết là có căn cứ.

[15] Vật chứng:

- Số tiền 290.000.000đ Cơ quan điều tra thu giữ khi khám xét nơi làm việc của Nguyễn Văn T và 276.150.000đ thu giữ khi khám xét nơi làm việc của bà Đỗ Thị O đã chuyển thành tiền bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại, cộng với số tiền bà O đã nộp trước xét xử 2 lần là 2.358.647.515đ, tổng cộng bằng 2.924.797.515đ hiện đang quản lý tại tài khoản số 3949.0.105420.00000 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Hưng Yên. Trừ đi số tiền bị cáo phải bồi thường cho ông H1 và ông Hiện như đã nêu trên, vẫn còn thừa 233.186.721đ sẽ trả lại cho bà Đỗ Thị O.

- 01 chiếc máy tính xách tay nhãn hiệu ASUS, E5N0CX426126205 đã qua sử dụng không liên quan đến hành vi phạm tội nên sẽ trả lại bị cáo.

- 01 con dấu Công ty TNHH Hồng Tiến, được dán niêm phong có chữ ký của bà Đỗ Thị O là tài sản của Công ty TNHH Hồng Tiến, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên sẽ trả cho bà Đỗ Thị O.

- 01 đăng ký xe ô tô Mercedec màu đen, BKS 89K 8666, kèm theo kiểm định và giấy chứng nhận bảo hiểm là tài sản của Công ty Hồng Tiến, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên sẽ trả lại bà Đỗ Thị O.

- 02 tờ đô la Mỹ mệnh giá 100USD (tổng cộng là 200USD) có số sêri là LI69545740A và LF77533350A là tài sản riêng của bị cáo, không liên quan đến hành vi phạm tội nên sẽ trả lại cho Nguyễn Văn T.

[16] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo bị kết tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm số tiền là 200.000đ. Bị cáo đã tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại trước xét xử sơ thẩm nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

2. Áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Nguyễn Văn T **06** năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 06/4/2017.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015.

Buộc Nguyễn Văn T phải bồi thường cho ông Đỗ Đăng H1 1.850.113.430đ, ông Dương Quang Hiện 841.497.346đ; tổng cộng là 2.691.610.776đ. Trừ vào khoản tiền bị cáo và vợ bị cáo là bà Đỗ Thị O đã bồi thường trước xét xử tổng cộng là 2.924.797.515đ, H2 đang được quản lý tại tài khoản số 3949.0.105420.00000 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Hưng Yên. Trả lại cho bà Đỗ Thị O số tiền 233.186.739đ.

4. Vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Trả lại Nguyễn Văn T 01 chiếc máy tính xách tay nhãn hiệu ASUS, E5N0CX426126205 đã qua sử dụng, trên bề mặt có dán niêm phong, có chữ ký của luật sư Phạm Văn H; cán bộ Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an Mai Xuân Đồng và Điều tra viên Trần Vũ Hào.

- Trả lại Nguyễn Văn T 02 tờ đô la Mỹ mệnh giá 100USD (tổng cộng là 200USD) có số sêri là LI69545740A và LF77533350A.

- Trả lại bà Đỗ Thị O 01 con dấu Công ty TNHH Hồng Tiến, được dán niêm phong có chữ ký của bà Đỗ Thị O; 01 đăng ký xe ô tô Mercedec màu đen, BKS 89K 8666, kèm theo kiểm định và giấy chứng nhận bảo hiểm.

Các vật chứng nêu trên được thể hiện chi tiết tại Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 31/01/2019 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

5. Án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 - TAND Tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- PC47- Công an tỉnh Hưng Yên;
- Phòng HSNV-CA tỉnh Hưng Yên;
- Trại tạm giam - CA tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo; Người có QL&NV liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP, THS./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quốc Huy